

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 144 /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 11 năm 2024

### TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 728/TTr-STNMT ngày 13/11/2024 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung như sau:

#### 1. Sự cần thiết

Theo quy định tại khoản 5 Điều 72 Luật Đất đai năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch.

Theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì phải tổng hợp danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án, nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, xem xét thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## 2. Nội dung

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 118 công trình, dự án thu hồi đất (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

b) Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

c) Thông qua chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để có cơ sở triển khai thực hiện (*có Dự thảo Nghị quyết kèm theo*)./

### Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP UBND tỉnh (*đ/c Chung; đ/c Huy*);
- Lưu: VT, TH, CNNXD.

Anhd. T11/2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT, CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



## Phụ lục I

### Danh mục 118 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số 144 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>512,56</b>	<b>36,07</b>	<b>232,12</b>	<b>0,52</b>		<b>243,85</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>46,05</b>	<b>5,26</b>	<b>10,82</b>			<b>29,97</b>
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	0,55					0,55
		Xã Thịnh Đức, TPTN	3,49					3,49
3	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
4	Xây dựng hệ thống cống thoát nước ngõ 432, đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,005					0,005
5	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	1,10					1,10
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	6,51					6,51
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	12,20	0,04	0,13			12,03
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		<b>174,96</b>	<b>7,20</b>	<b>126,01</b>			<b>41,76</b>
1	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				
2	Dự án mở đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phổ Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,69					2,69
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
6	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,3031
7	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đầu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
8	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
9	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
10	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
11	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đăm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
12	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	45,30	4,00	36,20			5,10
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	10,00		10,00			
13	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
III	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>38,79</b>	<b>6,63</b>	<b>9,63</b>			<b>22,53</b>
1	Mỏ cát, sỏi tại khu vực thuộc phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	2,00					2,00
2	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	6,99	0,30	5,56			1,13
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,95		0,95			
4	Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,50					5,50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,50					1,50
5	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,73	0,70				5,03
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>16,88</b>	<b>1,44</b>	<b>2,75</b>	<b>0,52</b>		<b>12,17</b>
1	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
2	Trụ sở UBND xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,78					0,78
3	Nhà Văn hoá xóm Bản Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
4	Nhà văn hóa xóm Nà Giâm	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,02					0,02
5	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
6	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,08					0,08
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Cao Lắm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
9	Nhà văn hóa xóm Phú Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
10	Nhà văn hóa xóm Đồng Mới	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,12					0,12
11	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
12	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
13	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
14	Kiên cố hoá Trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,03					0,03
15	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
16	Trường Mầm non Dân Tiến 2	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,07					0,07
17	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
18	Công trình phụ trợ Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
19	Đường tràn dân sinh trên địa bàn xã Liên Minh và xã Phương Giao	Xã Liên Minh, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,60					0,60
20	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
21	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
22	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vị)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
23	Xây dựng đường tràn xóm Vễn, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
24	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
25	Chợ xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,35					0,35
26	Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,10		1,10			
27	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Trảng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>47,08</b>	<b>6,54</b>	<b>4,07</b>			<b>36,47</b>
1	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
2	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
3	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
4	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
5	Trụ sở Công an xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
8	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
9	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
10	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
11	Khai thác cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	11,54	1,68				9,86
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	10,36	1,68				8,68
12	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bồng lai, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1,10	0,50				0,60
13	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhã Lộng và khu vực soi ấp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35					6,35
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77					8,77
14	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	4,05		3,97			0,08
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>39,73</b>	<b>3,85</b>	<b>15,80</b>			<b>20,08</b>
1	Mở rộng khuôn viên Trụ sở và xây dựng nhà làm việc xã Tân Thái (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05					0,05
2	Trụ sở làm việc Công an xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,12					0,12
3	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
4	Trạm y tế xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,13					0,13
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Chùa Phú Cường	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,46					0,46
11	Giáo họ Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,19					0,19
12	Nhà thờ giáo họ Yên Sơn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,19					0,19
13	Mở rộng Chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50					0,50
14	Chùa Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,05					0,05
15	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kén	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	6,53					6,53
		Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	2,48					2,48
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,47					0,47
16	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
<b>VII</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>80,49</b>		<b>36,95</b>			<b>43,54</b>
1	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
2	Nhà văn hoá xóm Lân Đăm	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,16					0,16
3	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
5	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chồ 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65					2,65
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	17,35					17,35
7	Mỏ sét Theo Cầy, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng huyện Đồng Hỷ	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2,75		1,85			0,90
		Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	7,25		3,65			3,60
8	Mỏ đá xóm Mới, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,49					1,49
9	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Đồng Luông	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50		0,18			1,32
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>0,23</b>	<b>0,17</b>				<b>0,06</b>
1	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>68,34</b>	<b>4,99</b>	<b>26,09</b>			<b>37,26</b>
1	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Dương Tự Minh (thu hồi phần diện tích còn lại của dự án)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,14					0,14
3	Nhà văn hóa xóm Khuân Lặng	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,11					0,11
4	Nhà văn hóa xóm Ba Luông - Khe Khoang 1	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,05					0,05
5	Nhà Văn hóa xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,18					0,18
6	Trường Mầm non Động Đạt (xóm Đồng Tâm)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,16					0,16
7	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường Cây Khế)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,18					0,18
8	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
9	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (Điểm trường Khe Nác)	Xã Yên Đỗ huyện Phú Lương	0,11					0,11
10	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (Điểm trường Trung Tâm)	Xã Yên Đỗ huyện Phú Lương	0,28					0,28
11	Trường Mầm non xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,30					0,30
12	Trường Mầm non xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,18					0,18
13	Mở rộng Trường Mầm non Yên Lạc (Điểm trường xóm Ó)	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20					0,20
14	Trường Mầm non Phú Đô (Điểm trường Phú Nam 2)	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,44					0,44

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
15	Sân thể thao thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,12					0,12
16	Sân thể thao xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,49					0,49
17	Sân trung tâm thể thao xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,29					0,29
18	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
19	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
20	Khai thác hầm lò Cánh Chìm- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	5,00					5,00
21	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,20		0,04			6,16
22	Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phú Lý, huyện Phú Lương	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	13,00	0,15	12,53			0,32
23	Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9,20	0,15	7,93			1,12
24	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,29				0,82
25	Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20	0,30				0,90
26	Dị tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đổ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09



## Phụ lục II

### Danh mục 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số 144 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>813,45</b>	<b>442,81</b>	<b>65,56</b>	<b>0,52</b>		<b>304,56</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>159,99</b>	<b>96,38</b>	<b>6,15</b>			<b>57,47</b>
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
3	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, TPTN	37,67	14,20	0,34			23,13
4	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 1)	Xã Huống Thượng, TPTN	71,85	44,75	5,81			21,29
5	Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huống Thượng, TPTN	40,25	32,21				8,04
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		<b>426,92</b>	<b>222,08</b>	<b>33,25</b>			<b>171,59</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Phổ yên	0,13	0,13				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phổ yên	3,34	3,28	0,06			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phổ yên	11,39	11,36	0,03			
4	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				
5	Dự án mở đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05
6	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phổ Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,69					2,69
7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
9	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muốn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,30
10	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đầu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
11	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
12	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	59,20	34,77				24,43
13	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,97	0,66				0,31
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	21,03	11,41				9,62
14	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	30,00	14,00				16,00
15	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,65	9,42				9,23
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,80	0,40				0,40
16	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69				3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31				0,42
17	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,12					1,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	25,06	10,00				15,06
18	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	12,20	12,07				0,13
19	Khu đô thị City Home	Phường Tân Hương, Phường Đông Cao thành phố Phổ Yên	49,70	46,20				3,50
20	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00				21,70
21	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05				7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79				9,31
22	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lý Nam Đế, phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (khu Đền Mục, khu Chùa Hương Ấp, khu Chùa Mãn Tăng)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	33,06	11,73				21,33



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>124,24</b>	<b>75,25</b>	<b>9,60</b>			<b>39,39</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,07	0,07				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,26	0,26				
3	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03
4	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	15,00	3,20			12,40
5	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	15,00	2,50			15,00
6	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,10	11,30				0,80
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,10	8,00				1,10
7	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20	0,28			4,33
8	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	19,80	13,57	0,50			5,73
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>5,26</b>	<b>2,13</b>	<b>1,77</b>	<b>0,52</b>		<b>0,84</b>
1	Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi hộ gia đình Lý Văn Hoàn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,09	0,09				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,262	1,172	0,090			
4	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
5	Nhà Văn hoá xóm Bàn Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
6	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Phú Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
10	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
11	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
12	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
13	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
14	Công trình phụ trợ Mô đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
15	Nhà sản du lịch cộng đồng xóm Mô Gà (bà Hoàng Thị Thắm)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
16	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
17	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
18	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vĩ)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
19	Xây dựng đường trần xóm Vễn, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
20	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>32,33</b>	<b>25,28</b>	<b>0,39</b>			<b>6,66</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bảo Lý, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,20	0,04	0,16			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,15	1,02	0,13			
4	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
5	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
6	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
8	Trụ sở Công an xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
10	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
11	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
12	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
13	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
14	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>31,40</b>	<b>16,83</b>	<b>5,90</b>			<b>8,67</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	1,94	1,83	0,11			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,85	0,56	0,29			
4	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mô than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
<b>VII</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>3,45</b>	<b>0,51</b>	<b>2,78</b>			<b>0,16</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1,32	0,14	1,18			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,18	0,12	0,06			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn I)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>1,23</b>	<b>1,04</b>	<b>0,13</b>			<b>0,06</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,10	0,10				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,72	0,59	0,13			
4	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>28,62</b>	<b>3,31</b>	<b>5,59</b>			<b>19,72</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,02	0,02				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,192	0,192				
3	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
4	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
5	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
6	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
7	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09



**Phụ lục III**

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Tờ trình số 144 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

Nay điều chỉnh lại như sau

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
<b>A</b>	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh															
<b>I</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>															
1	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhã Lộng và khu vực soi ấp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	9,00				9,00	1	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhã Lộng và khu vực soi ấp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35				6,35	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 9,0 ha thành 15,12 ha để thực hiện phần diện tích còn lại của dự án. Dự án có quy mô 49,78 ha, đã được UBND tỉnh cho thuê đất với diện tích 34,66 ha; diện tích còn lại chưa được thuê đất là 15,12 ha
										Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77				7,77	
<b>B</b>	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh															
<b>I</b>	<b>Huyện Đồng Hỷ</b>															
1	Cụm Công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	15,30	2,48			12,82	1	Cụm Công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	15,06	2,48			12,58	Điều chỉnh thêm địa điểm xã Tân Long của dự án để đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 08/12/2023
										Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,24				0,24	
<b>C</b>	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh															
<b>I</b>	<b>Huyện Đồng Hỷ</b>															
1	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	3,57	0,44			3,13	1	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,19	0,39			1,80	Điều chỉnh thêm địa điểm xã Tân Long của dự án để đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 08/12/2023
<b>II</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>															
1	Trường Tiểu học Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,11	0,11				1	Trường Tiểu học Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,13	0,11			0,02	Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,11 ha thành 0,13 ha để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/7/2023

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
III	Huyện Võ Nhai															
1	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,50				1,50	1	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,07				1,07	Điều chỉnh giảm diện tích từ 1,5 ha thành 1,07 ha để không ảnh hưởng đến phần diện tích giáp suối dễ bị sạt lở trong quá trình xây dựng. UBND huyện Võ Nhai đã được phê duyệt phê duyệt điều chỉnh hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật tại Quyết định số 2403/UBND ngày 13/9/2024
IV	Thành phố Phổ Yên															
1	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	18,30	5,90			12,40	1	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	18,08	7,90			10,18	Điều chỉnh giảm diện tích của dự án từ 18,30 ha thành 18,08 ha để phù hợp với Quy hoạch chi tiết 1/500 được UBND thành phố Phổ Yên phê duyệt tại Quyết định số 7327/QĐ-UBND ngày 09/9/2024; điều chỉnh tăng đất lúa từ 5,90 ha thành 7,9 ha do trước đây UBND thành phố Phổ Yên tổng hợp theo bản đồ cũ, nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý mới
2	Phân Trường Mầm non 1 Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				2	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				Điều chỉnh tên dự án để đảm bảo phù hợp với Quyết định số 5923/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND thành phố Phổ Yên về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
D	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh															
I	Huyện Đại Từ															
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,58	0,34			0,24	1	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Trình Văn Đại)	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,21	0,18			0,03	Điều chỉnh tên dự án và giảm diện tích từ 0,58 ha thành 0,21 ha để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/7/2023
II	Thành phố Phổ Yên															
1	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00			0,64	1	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,20			0,44	Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phổ Yên tổng hợp theo bản đồ cũ. Nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý bản đồ mới.



Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
E	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh															
I	Huyện Định Hóa															
1	Điểm ổn định dân cư và Tái định cư đường Hồ Chí Minh	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,00	1,20			1,80	1	Khu tái định cư thuộc tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,00	0,33			2,67	Điều chỉnh tên dự án để phù hợp với Quy hoạch chi tiết được UBND huyện Định Hóa phê duyệt tại Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 31/5/2023; điều chỉnh giảm diện tích đất trồng lúa để phù hợp với số liệu mới đo đạc, chỉnh lý.
E	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh															
I	Huyện Phú Lương															
1	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,03	1,96			2,07	1	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,13	1,96			2,17	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 4,03 ha thành 4,13 ha để đảm bảo vị trí đường gom của dự án theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND huyện
II	Huyện Đại Từ															
1	Mở rộng giáo họ Tân Cường 3	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,04				0,04	1	Mở rộng giáo họ Tân Cường 3	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,13				0,13	Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,04 ha thành 0,13 ha để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/7/2023
III	Huyện Đồng Hỷ															
1	Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hoá Thượng cấp nước xã Hoá Trung	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,003	0,003				1	Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hoá Thượng cấp nước xã Hoá Trung	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,003				0,003	Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác để phù hợp với số liệu sau khi đo đạc, thống kê kiểm đếm GPMB
IV	Thành phố Phổ Yên															
1	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,80				0,80	1	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,00	0,40			0,60	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 0.8 ha thành 1.0 ha để phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 24/10/2024; điều chỉnh tăng diện tích đất trồng lúa thành 0.4 ha do trước đây UBND thành phố Phổ Yên tổng hợp theo bản đồ cũ, nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý mới

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
F	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023															
I	Huyện Phú Bình															
1	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,46	0,70			4,76	1	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	8,19	0,70			7,49	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 5,46 ha thành 8,19 ha để đảm bảo quy mô căn cứ chiến đấu. Phù hợp với quy mô trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023
G	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh															
I	Huyện Đại Từ															
1	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,66	0,15			0,51	1	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,86	0,22			0,64	Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,66 ha thành 0,86 ha để đảm bảo nhu cầu sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/7/2023
H	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND															
I	Thành phố Sông Công															
1	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	12,00	5,00			7,00	1	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi)	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	21,10	13,57			7,53	Điều chỉnh tên dự án, địa điểm và tăng diện tích từ 12 ha thành 23 ha để phù hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 và quy mô dự án trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023
									Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	1,90	0,63			1,27		



Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,00	4,00			11,00	2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	21,74	12,40			9,34	Điều chỉnh tên dự án và tăng diện tích từ 15 ha thành 21,74 ha để phù hợp với quy mô dự án trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023
II Thành phố Phố Yên																
1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thượng, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,20	1,72			1,49	1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thượng, phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,20	2,20			1,00	Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phố Yên tổng hợp theo bản đồ cũ. Nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý bản đồ mới.
III Thành phố Thái Nguyên																
1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,35	0,25			4,10	1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,81	0,25			4,56	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 4,35 ha thành 4,81 ha nguyên nhân là do mở rộng quy mô diện tích dự án để làm đường quy hoạch nhằm phù hợp với quy mô trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2023, QĐ 1318/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 19/12/2023
I	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên															
I	Thành phố Sông Công															
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	51,94	24,55			27,39	1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20			4,61	Điều chỉnh giảm diện tích từ 51,94 ha thành 14,81 ha để phù hợp với khả năng đầu tư được HĐND thành phố Sông Công phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 03/7/2024

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
J	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên															
I	Thành phố Phổ Yên															
1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	18,45	6,47			11,98	1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05			7,07	Điều chỉnh giảm diện tích dự án từ 41,6 ha xuống 41,23 ha để phù hợp với Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1279/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 13/6/2024. Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phổ Yên tổng hợp theo bản đồ cũ, nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý mới
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	23,16	9,16			14,00			Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79			9,31	



**Phụ lục IV**

**Chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Tờ trình số **144** /TTr-UBND ngày **19** tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1101,53</b>	<b>396,26</b>	<b>358,73</b>			<b>346,54</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>57,72</b>	<b>11,86</b>	<b>18,53</b>			<b>27,34</b>
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Pidenza Thái Nguyên 2	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,26	0,13				0,13
2	Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bầm, TPTN	3,39	0,48				2,91
3	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,28	1,00				1,28
4	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,41	1,85	0,11			0,45
		Xã Quyết Thắng, TPTN	5,84	3,97				1,87
5	Khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	4,87	0,83				4,04
6	Khu dân cư tổ 4 phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,13		0,72			1,41
7	Đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,90	0,38				0,52
8	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Xã Cao Ngạn, TPTN	4,06	0,60				3,46
9	Trường bắn, thao trường huấn luyện Lữ đoàn 382/Quân khu 1	Xã Thịnh Đức, TPTN	1,81	0,50	1,15			0,16
10	Xây dựng một số hạng mục phục vụ diễn tập phòng thủ tại căn cứ chiến đấu 02 thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	1,32		1,20			0,12
11	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa - hạng mục hành lang an toàn bãi thải tại xóm Nam Tiên, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, TPTN	11,70	1,12	2,72			7,87
12	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	0,72					0,72

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
13	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lưu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,33					0,33
14	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc Nam	Xã Phúc Xuân, TPTN	1,13		1,10			0,03
15	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,521	0,31	0,082			0,13
		Xã Tân Cương, TPTN	0,398	0,05	0,157			0,19
		Xã Phúc Triu, TPTN	0,289	0,16	0,023			0,10
		Xã Phúc Xuân, TPTN	1,361	0,48	0,573			0,31
16	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E6.4 với 474 E6.2, 473 E6.2 tại N-1	Phường Chùa Hang, TPTN	0,005		0,001			0,004
		Xã Cao Ngạn, TPTN	0,010					0,010
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,008					0,008
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		<b>233,81</b>	<b>62,64</b>	<b>102,04</b>			<b>69,14</b>
1	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	3,80	2,00				1,80
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	8,20	4,70				3,50
2	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21				0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08				0,02
3	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00				0,64
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,11				
5	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên (Hạng mục: GPMB + san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	6,50	2,00				4,50
6	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	7,50	2,42	4,72			0,36
7	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,22		0,22			
8	Hầm hợp khối Chính quyền trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,00		2,00			
9	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25	0,15				0,10
10	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,24	0,24				
11	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,23				0,03
12	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,34	0,30				0,04
13	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,26	0,16				0,10
14	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,35	0,35				
15	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				
16	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	53,92	0,52	48,43			4,97



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
18	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
19	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
20	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đăm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
21	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
22	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,30	0,75				0,55
23	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,57	0,43				0,14
24	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường Liên kết vùng Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,90	1,10				0,80
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	7,96	6,21				1,75
25	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,54	0,45				0,09
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
26	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,90	0,50				0,40
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,70	0,50				1,20
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,45	0,50				0,95
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	1,20	0,50				0,70
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,70	0,40				1,30
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Cổng Táo	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70				0,80
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,33					0,33
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,58	0,23				0,35
31	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công (K4+900)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,33	0,24				0,09
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,51	2,30				0,21

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
32	Dự án xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	10,45	1,67				8,78
33	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33				0,90
34	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,003			0,01
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,03	0,01	0,01			0,01
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,01	0,01				0,01
		Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,004	0,001				0,003
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,002	0,002				
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,006	0,005				0,002
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,001	0,0004				0,001
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,010	0,009				0,001
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,05	0,04				0,01
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01				0,01
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,023	0,019	0,001			0,004
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,003	0,002				0,001
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,002			0,01
35	Đường dây và Trạm biến áp 110 kv Đa Phúc	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,95	0,95				
36	Xây dựng khu quần thể văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	19,00	8,20				10,80
37	Công viên, cây xanh Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	6,00	4,90				1,10
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,55	0,45				0,10
38	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34				0,91
39	Công viên cây xanh, hồ điều hoà thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89				11,43



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
III	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		77,79	29,07	14,30			34,42
1	Khu đô thị số 4 phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,03	0,22				0,81
2	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,90	2,35				0,55
3	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,82	2,82				1,00
4	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
5	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè (Hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,81	0,98				1,83
6	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,11	0,06				0,05
7	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,94	0,54				1,40
8	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công (trước đây là Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,91	1,35				2,56
9	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi - nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15				0,22
10	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14				
11	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,27	0,01				0,26
12	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,18	1,46	1,00			2,72
13	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,80	0,04	0,80			2,96
14	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,38	0,28				0,10
15	Trụ sở Công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31				
16	Trụ sở Công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30				
17	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05				0,31
18	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	12,00		12,00			
19	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (Hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
20	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	0,24	0,18				0,06
21	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36				0,05
22	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
23	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,00	2,00				3,00
24	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00				2,00
25	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2,00	1,20				0,80
26	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,30	5,00				2,30
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,20					0,20
27	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11				
28	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,00	0,50				0,50
29	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01				0,004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,01					0,01
		PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	1,88	0,01				1,87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,92	0,03				0,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
30	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,02				0,01
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,02				
31	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,60	0,50	0,50			0,60
IV	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>355,00</b>	<b>249,79</b>	<b>8,38</b>			<b>96,84</b>
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9,75	7,25				2,50
2	Khu đô thị Hòa Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	26,55	23,85				2,70



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,00	4,00				
4	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,04	3,24				0,80
5	Khu tái định cư Hương Sơn (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,46	7,68				3,78
6	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	7,70	5,67				2,03
7	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10,28	8,60				1,68
8	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5,96	4,73	0,36			0,87
9	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
10	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33,47	26,60				6,87
11	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,59	0,59				
12	Dự án Trạm y tế xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,20	0,18				0,02
13	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63,10	28,80	6,00			28,30
14	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14				4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00				6,40
15	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62	2,01			30,87
16	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại Tổ dân phố Đình Cả 1 và tổ dân phố Đình Cả 2	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,01	0,56				0,45
17	Cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng, chế tạo cơ khí Tuấn Văn	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,78	1,78				
18	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,03	0,02	0,01			0,01
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,04	0,01	0,01			0,03
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,03	0,03				0,01
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,01	0,01				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
19	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>55,42</b>	<b>3,22</b>	<b>31,34</b>			<b>20,86</b>
1	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2 , 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,009	0,006				0,003
2	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,19	0,39	1,41			0,39
3	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,88	2,58	0,19			3,11
4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24				1,45
5	Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
7	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			
<b>VI</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>11,20</b>	<b>1,19</b>	<b>0,60</b>			<b>9,41</b>
1	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,60		0,60			
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Trảng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
3	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04				
4	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,69	0,50				0,19
<b>VII</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>170,69</b>	<b>34,76</b>	<b>70,63</b>			<b>65,30</b>
1	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10,25	6,70	0,02			3,53
2	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	9,21	6,76				2,45



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54,94	5,60	31,66			17,68
4	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	57,70	2,54	28,65			26,51
5	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	12,01	2,43				9,58
6	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
7	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
8	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	0,20				2,69
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HOÁ</b>		<b>45,42</b>	<b>1,00</b>	<b>39,85</b>			<b>4,57</b>
1	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	45,42	1,00	39,85			4,57
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>94,47</b>	<b>2,74</b>	<b>73,07</b>			<b>18,66</b>
1	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29,80	1,00	26,00			2,80
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân (hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,84		4,14			0,71
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh (ông Đào Văn Sách và bà Trần Thị Thịnh)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54		1,27			0,27
4	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00		31,50			8,50
5	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,75		1,66			1,09
6	Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,22	0,15				0,07
7	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,72		8,50			5,22
8	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,595	1,590				0,005

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2024

DỰ THẢO LẦN 1

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH 15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ..... tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 118 công trình, dự án thu hồi đất (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).



- 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

**Điều 3.** Thông qua chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày ..... tháng 12 năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

## Phụ lục I

### Danh mục 118 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>512,56</b>	<b>36,07</b>	<b>232,12</b>	<b>0,52</b>		<b>243,85</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>46,05</b>	<b>5,26</b>	<b>10,82</b>			<b>29,97</b>
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	0,55					0,55
		Xã Thịnh Đức, TPTN	3,49					3,49
3	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
4	Xây dựng hệ thống cống thoát nước ngõ 432, đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,005					0,005
5	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	1,10					1,10
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	6,51					6,51
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	12,20	0,04	0,13			12,03
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỔ YÊN</b>		<b>174,96</b>	<b>7,20</b>	<b>126,01</b>			<b>41,76</b>
1	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				
2	Dự án mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phổ Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,69					2,69
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
6	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,3031
7	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đầu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
8	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
9	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
10	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
11	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
12	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	45,30	4,00	36,20			5,10
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	10,00		10,00			
13	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		38,79	6,63	9,63			22,53
1	Mỏ cát, sỏi tại khu vực thuộc phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	2,00					2,00
2	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	6,99	0,30	5,56			1,13
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,95		0,95			
4	Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,50					5,50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,50					1,50
5	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,73	0,70				5,03
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>16,88</b>	<b>1,44</b>	<b>2,75</b>	<b>0,52</b>		<b>12,17</b>
1	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
2	Trụ sở UBND xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,78					0,78
3	Nhà Văn hoá xóm Bản Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
4	Nhà văn hóa xóm Nà Giâm	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,02					0,02
5	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
6	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,08					0,08
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Cao Lắm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
9	Nhà văn hóa xóm Phủ Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
10	Nhà văn hóa xóm Đồng Mới	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,12					0,12
11	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
12	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
13	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
14	Kiên cố hoá Trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,03					0,03
15	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
16	Trường Mầm non Dân Tiến 2	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,07					0,07
17	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
18	Công trình phụ trợ Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
19	Đường tràn dân sinh trên địa bàn xã Liên Minh và xã Phương Giao	Xã Liên Minh, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,60					0,60
20	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
21	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
22	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vị)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
23	Xây dựng đường tràn xóm Vền, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
24	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
25	Chợ xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,35					0,35
26	Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,10		1,10			
27	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Trảng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>47,08</b>	<b>6,54</b>	<b>4,07</b>			<b>36,47</b>
1	Khu tái định cư Đầm Lờ	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
2	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
3	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
4	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
5	Trụ sở Công an xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
8	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
9	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
10	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
11	Khai thác cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	11,54	1,68				9,86
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	10,36	1,68				8,68
12	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bồng lai, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1,10	0,50				0,60
13	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhã Lộng và khu vực soi ấp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35					6,35
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77					8,77
14	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	4,05		3,97			0,08
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>39,73</b>	<b>3,85</b>	<b>15,80</b>			<b>20,08</b>
1	Mở rộng khuôn viên Trụ sở và xây dựng nhà làm việc xã Tân Thái (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05					0,05
2	Trụ sở làm việc Công an xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,12					0,12
3	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
4	Trạm y tế xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,13					0,13
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Chùa Phú Cường	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,46					0,46
11	Giáo họ Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,19					0,19
12	Nhà thờ giáo họ Yên Sơn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,19					0,19
13	Mở rộng Chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50					0,50
14	Chùa Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,05					0,05
15	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kén	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	6,53					6,53
		Xã Vạn Thợ, huyện Đại Từ	2,48					2,48
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,47					0,47
16	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
<b>VII</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>80,49</b>		<b>36,95</b>			<b>43,54</b>
1	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
2	Nhà văn hoá xóm Lân Đăm	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,16					0,16
3	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
5	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65					2,65
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	17,35					17,35
7	Mỏ sét Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng huyện Đồng Hỷ	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2,75		1,85			0,90
		Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	7,25		3,65			3,60
8	Mỏ đá xóm Mới, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,49					1,49
9	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Đồng Luông	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50		0,18			1,32
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>0,23</b>	<b>0,17</b>				<b>0,06</b>
1	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>68,34</b>	<b>4,99</b>	<b>26,09</b>			<b>37,26</b>
1	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Dương Tự Minh (thu hồi phần diện tích còn lại của dự án)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,14					0,14
3	Nhà văn hóa xóm Khuân Lặng	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,11					0,11
4	Nhà văn hóa xóm Ba Luông - Khe Khoang 1	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,05					0,05
5	Nhà Văn hóa xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,18					0,18
6	Trường Mầm non Động Đạt (xóm Đồng Tâm)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,16					0,16
7	Trường Mầm non xã Yên Đổ (điểm trường Cây Khế)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,18					0,18
8	Trường Mầm non xã Yên Đổ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
9	Trường Mầm non xã Yên Đổ (Điểm trường Khe Nác)	Xã Yên Đổ huyện Phú Lương	0,11					0,11
10	Trường Mầm non xã Yên Đổ (Điểm trường Trung Tâm)	Xã Yên Đổ huyện Phú Lương	0,28					0,28
11	Trường Mầm non xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,30					0,30
12	Trường Mầm non xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,18					0,18
13	Mở rộng Trường Mầm non Yên Lạc (Điểm trường xóm Ó)	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20					0,20
14	Trường Mầm non Phú Đô (Điểm trường Phú Nam 2)	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,44					0,44



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
15	Sân thể thao thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,12					0,12
16	Sân thể thao xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,49					0,49
17	Sân trung tâm thể thao xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,29					0,29
18	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
19	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
20	Khai thác hầm lò Cánh Chìm- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	5,00					5,00
21	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,20		0,04			6,16
22	Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phú Lý, huyện Phú Lương	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	13,00	0,15	12,53			0,32
23	Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9,20	0,15	7,93			1,12
24	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,29				0,82
25	Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20	0,30				0,90
26	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09

## Phụ lục II

### Danh mục 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		813,45	442,81	65,56	0,52		304,56
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		159,99	96,38	6,15			57,47
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
3	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, TPTN	37,67	14,20	0,34			23,13
4	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 1)	Xã Huống Thượng, TPTN	71,85	44,75	5,81			21,29
5	Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huống Thượng, TPTN	40,25	32,21				8,04
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		426,92	222,08	33,25			171,59
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Phở yên	0,13	0,13				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phở yên	3,34	3,28	0,06			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phở yên	11,39	11,36	0,03			
4	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phở Yên	0,30	0,30				
5	Dự án mô đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phở Yên	23,15	0,33	13,77			9,05
6	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phở Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phở Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phở Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phở Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phở Yên	2,69					2,69
7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phở Yên	0,75	0,03				0,72



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
9	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,30
10	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đầu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
11	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
12	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	59,20	34,77				24,43
13	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,97	0,66				0,31
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	21,03	11,41				9,62
14	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	30,00	14,00				16,00
15	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,65	9,42				9,23
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,80	0,40				0,40
16	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69				3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31				0,42
17	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,12					1,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	25,06	10,00				15,06
18	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	12,20	12,07				0,13
19	Khu đô thị City Home	Phường Tân Hương, Phường Đông Cao thành phố Phổ Yên	49,70	46,20				3,50
20	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00				21,70
21	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05				7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79				9,31
22	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lý Nam Đế, phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (khu Đền Mục, khu Chùa Hương Ấp, khu Chùa Mãn Tăng)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	33,06	11,73				21,33

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>124,24</b>	<b>75,25</b>	<b>9,60</b>			<b>39,39</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,07	0,07				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,26	0,26				
3	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03
4	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	15,00	3,20			12,40
5	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	15,00	2,50			15,00
6	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,10	11,30				0,80
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,10	8,00				1,10
7	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20	0,28			4,33
8	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	19,80	13,57	0,50			5,73
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>5,26</b>	<b>2,13</b>	<b>1,77</b>	<b>0,52</b>		<b>0,84</b>
1	Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi hộ gia đình Lý Văn Hoàn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,09	0,09				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,262	1,172	0,090			
4	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
5	Nhà Văn hoá xóm Bản Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
6	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Phù Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
10	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chẹo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
11	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
12	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
13	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
14	Công trình phụ trợ Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
15	Nhà sản du lịch cộng đồng xóm Mỏ Gà (bà Hoàng Thị Thâm)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
16	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
17	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
18	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vị)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
19	Xây dựng đường trần xóm Vền, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
20	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>32,33</b>	<b>25,28</b>	<b>0,39</b>			<b>6,66</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bảo Lý, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,20	0,04	0,16			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,15	1,02	0,13			
4	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
5	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
6	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
8	Trụ sở Công an xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
10	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
11	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
12	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
13	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
14	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>31,40</b>	<b>16,83</b>	<b>5,90</b>			<b>8,67</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	1,94	1,83	0,11			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,85	0,56	0,29			
4	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
<b>VII</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>3,45</b>	<b>0,51</b>	<b>2,78</b>			<b>0,16</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1,32	0,14	1,18			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,18	0,12	0,06			



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>1,23</b>	<b>1,04</b>	<b>0,13</b>			<b>0,06</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,10	0,10				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,72	0,59	0,13			
4	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>28,62</b>	<b>3,31</b>	<b>5,59</b>			<b>19,72</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,02	0,02				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,192	0,192				
3	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
4	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
5	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
6	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phổ Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
7	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09

**Phụ lục III**

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt										Nay điều chỉnh lại như sau				
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
A	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh													
I	Huyện Phú Bình													
I	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhả Lông và khu vực sỏi áp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhả Lông, huyện Phú Bình	9,00			9,00	1	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhả Lông và khu vực sỏi áp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhả Lông, huyện Phú Bình	6,35			6,35	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 9,0 ha thành 15,12 ha để thực hiện phần diện tích còn lại của dự án. Dự án có quy mô 49,78 ha, đã được UBND tỉnh cho thuê đất với diện tích 34,66 ha, diện tích còn lại chưa được thuê đất là 15,12 ha
B	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh													
I	Huyện Đồng Hỷ													
I	Cum Công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	15,30	2,48		12,82	1	Cum Công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	15,06	2,48		12,58	Điều chỉnh thêm địa điểm xã Tân Long của dự án để đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 08/12/2023
C	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh													
I	Huyện Đồng Hỷ													
I	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	3,57	0,44		3,13	1	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,19	0,39		1,80	Điều chỉnh thêm địa điểm xã Tân Long của dự án để đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 08/12/2023
II	Huyện Đại Từ													
I	Trường Tiểu học Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,11	0,11			1	Trường Tiểu học Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,13	0,11		0,02	Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,11 ha thành 0,13 ha để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/7/2023



Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt										Nay điều chỉnh lại như sau					Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
III	Huyện Võ Nhai														Điều chỉnh giảm diện tích từ 1,5 ha thành 1,07 ha để không ảnh hưởng đến phần diện tích giáp suối dễ bị sạt lở trong quá trình xây dựng. UBND huyện Võ Nhai đã được phê duyệt phê duyệt điều chỉnh hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật tại Quyết định số 2403/UBND ngày 13/9/2024
1	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,50			1,50	1	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,07				1,07	
IV	Thành phố Phố Yên														
1	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên	18,30	5,90		12,40	1	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên	18,08	7,90			10,18	Điều chỉnh giảm diện tích của dự án từ 18,30 ha thành 18,08 ha để phù hợp với Quy hoạch chi tiết 1/500 được UBND thành phố Phố Yên phê duyệt tại Quyết định số 7327/QĐ-UBND ngày 09/9/2024; điều chỉnh tăng đất lúa từ 5,90 ha thành 7,9 ha do trước đây UBND thành phố Phố Yên tổng hợp theo bản đồ cũ, nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý mới
2	Phân Trường Mầm non 1 Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	0,25	0,25			2	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	0,25	0,25				
D	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Đại Từ														Điều chỉnh tên dự án và giảm diện tích từ 0,58 ha thành 0,21 ha để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/7/2023
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,58	0,34		0,24	1	Chuyến mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Trình Văn Đại)	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,21	0,18			0,03	
II	Thành phố Phố Yên														
1	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	1,64	1,00		0,64	1	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	1,64	1,20			0,44	Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phố Yên tổng hợp theo bản đồ cũ. Nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý bản đồ mới.

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt										Nay điều chỉnh lại như sau					Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			Tên công trình, dự án sử dụng đất	STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
E	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Định Hóa														
I	Điểm ổn định dân cư và Tái định cư đường Hồ Chí Minh	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,00	1,20			Khu tái định cư thuộc tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	1	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,00	0,33			2,67	Điều chỉnh tên dự án để phù hợp với Quy hoạch chi tiết được UBND huyện Định Hóa phê duyệt tại Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 31/5/2023; điều chỉnh giảm diện tích đất trồng lúa để phù hợp với số liệu mới do đặc, chỉnh lý.
E	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Phú Lương														
I	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,03	1,96			Khu dân cư Thành Nam 2	1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,13	1,96			2,17	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 4,03 ha thành 4,13 ha để đảm bảo vị trí đường gom của dự án theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND huyện
II	Huyện Đại Từ														
I	Mở rộng giáo họ Tân Cường 3	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,04				Mở rộng giáo họ Tân Cường 3	1	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,13				0,13	Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,04 ha thành 0,13 ha để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/7/2023
III	Huyện Đồng Hỷ														
I	Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hoà Thượng cấp nước xã Hoà Trung	Xã Hoà Trung, huyện Đồng Hỷ	0,003	0,003			Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hoà Thượng cấp nước xã Hoà Trung	1	Xã Hoà Trung, huyện Đồng Hỷ	0,003				0,003	Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác để phù hợp với số liệu sau khi đo đạc, thống kê kiểm đếm GPMB
IV	Thành phố Phổ Yên														
I	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,80				Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Hồng Tiến	1	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,00	0,40			0,60	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 0,8 ha thành 1.0 ha để phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 24/10/2024; điều chỉnh tăng diện tích đất trồng lúa thành 0.4 ha do trước đây UBND thành phố Phổ Yên tổng hợp theo bản đồ cũ, nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý mới



Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt										Nay điều chỉnh lại như sau						
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
F	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023															
I	Huyện Phú Bình															
I	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,46	0,70			4,76	1	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	8,19	0,70		7,49	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 5,46 ha thành 8,19 ha để đảm bảo quy mô căn cứ chiến đấu. Phù hợp với quy mô trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	
G	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh															
I	Huyện Đại Từ															
I	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quán Chu, huyện Đại Từ	0,66	0,15		0,51		1	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quán Chu, huyện Đại Từ	0,86	0,22		0,64	Điều chỉnh tăng diện tích từ 0,66 ha thành 0,86 ha để đảm bảo nhu cầu sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/7/2023	
H	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND															
I	Thành phố Sông Công															
I	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thống Lợi	Phường Thống Lợi, thành phố Sông Công	12,00	5,00		7,00		1	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thống Lợi)	Phường Thống Lợi, thành phố Sông Công	21,10	13,57		7,53	Điều chỉnh tên dự án, địa điểm và tăng diện tích từ 12 ha thành 23 ha để phù hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 và quy mô dự án trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	
										Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	1,90	0,63		1,27		

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt										Nay điều chỉnh lại như sau					Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Tên công trình, dự án sử dụng đất	STT	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,00	4,00			11,00	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	21,74	12,40		9,34	Điều chỉnh tên dự án và tăng diện tích từ 15 ha thành 21,74 ha để phù hợp với quy mô dự án trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023
II	Thành phố Phố Yên														
1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thương, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,20	1,72			1,49	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thương, phường Hồng Tiến	1	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,20	2,20		1,00	Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phố Yên tổng hợp theo bản đồ cũ. Nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý bản đồ mới.
III	Thành phố Thái Nguyên														
1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,35	0,25			4,10	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	1	Phường Tân Lập, TPTN	4,81	0,25		4,56	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 4,35 ha thành 4,81 ha nguyên nhân là do mở rộng quy mô diện tích dự án để làm đường quy hoạch nhằm phù hợp với quy mô trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2023, QĐ 1318/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 19/12/2023
I	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên														
I	Thành phố Sông Công														
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	51,94	24,55			27,39	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	1	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20		4,61	Điều chỉnh giảm diện tích từ 51,94 ha thành 14,81 ha để phù hợp với khả năng đầu tư được HĐND thành phố Sông Công phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 03/7/2024





**Phụ lục IV**

**Chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dùng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1101,53</b>	<b>396,26</b>	<b>358,73</b>			<b>346,54</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>57,72</b>	<b>11,86</b>	<b>18,53</b>			<b>27,34</b>
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Pidenza Thái Nguyên 2	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,26	0,13				0,13
2	Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bầm, TPTN	3,39	0,48				2,91
3	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,28	1,00				1,28
4	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,41	1,85	0,11			0,45
		Xã Quyết Thắng, TPTN	5,84	3,97				1,87
5	Khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	4,87	0,83				4,04
6	Khu dân cư tổ 4 phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,13		0,72			1,41
7	Đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,90	0,38				0,52
8	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Xã Cao Ngạn, TPTN	4,06	0,60				3,46
9	Trường bắn, thao trường huấn luyện Lữ đoàn 382/Quân khu 1	Xã Thịnh Đức, TPTN	1,81	0,50	1,15			0,16
10	Xây dựng một số hạng mục phục vụ diễn tập phòng thủ tại căn cứ chiến đấu 02 thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	1,32		1,20			0,12
11	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa - hạng mục hành lang an toàn bãi thải tại xóm Nam Tiền, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, TPTN	11,70	1,12	2,72			7,87
12	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	0,72					0,72



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
13	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lưu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,33					0,33
14	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc Nam	Xã Phúc Xuân, TPTN	1,13		1,10			0,03
15	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,521	0,31	0,082			0,13
		Xã Tân Cương, TPTN	0,398	0,05	0,157			0,19
		Xã Phúc Triu, TPTN	0,289	0,16	0,023			0,10
		Xã Phúc Xuân, TPTN	1,361	0,48	0,573			0,31
16	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E6.4 với 474 E6.2, 473 E6.2 tại N-1	Phường Chùa Hang, TPTN	0,005		0,001			0,004
		Xã Cao Ngạn, TPTN	0,010					0,010
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,008					0,008
II	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		<b>233,81</b>	<b>62,64</b>	<b>102,04</b>			<b>69,14</b>
1	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	Phường Nam Tiến, thành phố Phở Yên	3,80	2,00				1,80
		Phường Ba Hàng, thành phố Phở Yên	8,20	4,70				3,50
2	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phở Yên	5,11	4,21				0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phở Yên	1,10	1,08				0,02
3	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phở Yên	1,64	1,00				0,64
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phở Yên	0,11	0,11				
5	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phở Yên (Hạng mục: GPMB + san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phở Yên	6,50	2,00				4,50
6	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thành phố Phở Yên	7,50	2,42	4,72			0,36
7	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thành phố Phở Yên	0,22		0,22			
8	Hầm hợp khối Chính quyền trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thành phố Phở Yên	2,00		2,00			
9	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phở Yên	0,25	0,15				0,10
10	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phở Yên	0,24	0,24				
11	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phở Yên	0,26	0,23				0,03
12	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phở Yên	0,34	0,30				0,04
13	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phở Yên	0,26	0,16				0,10
14	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phở Yên	0,35	0,35				
15	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phở Yên	0,25	0,25				
16	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phở Yên	53,92	0,52	48,43			4,97

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
18	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
19	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
20	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
21	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
22	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,30	0,75				0,55
23	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,57	0,43				0,14
24	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường Liên kết vùng Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,90	1,10				0,80
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	7,96	6,21				1,75
25	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,54	0,45				0,09
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
26	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,90	0,50				0,40
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,70	0,50				1,20
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,45	0,50				0,95
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	1,20	0,50				0,70
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,70	0,40				1,30
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Cống Táo	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70				0,80
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,33					0,33
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,58	0,23				0,35
31	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công (K4+900)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,33	0,24				0,09
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,51	2,30				0,21



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
32	Dự án xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	10,45	1,67				8,78
33	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33				0,90
34	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,003			0,01
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,03	0,01	0,01			0,01
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,01	0,01				0,01
		Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,004	0,001				0,003
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,002	0,002				
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,006	0,005				0,002
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,001	0,0004				0,001
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,010	0,009				0,001
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,05	0,04				0,01
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01				0,01
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,023	0,019	0,001			0,004
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,003	0,002				0,001
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,002			0,01
35	Đường dây và Trạm biến áp 110 kv Đa Phúc	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,95	0,95				
36	Xây dựng khu quần thể văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	19,00	8,20				10,80
37	Công viên, cây xanh Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	6,00	4,90				1,10
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,55	0,45				0,10
38	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34				0,91
39	Công viên cây xanh, hồ điều hoà thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89				11,43

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
III	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		77,79	29,07	14,30			34,42
1	Khu đô thị số 4 phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,03	0,22				0,81
2	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,90	2,35				0,55
3	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,82	2,82				1,00
4	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
5	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè (Hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,81	0,98				1,83
6	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,11	0,06				0,05
7	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,94	0,54				1,40
8	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công (trước đây là Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,91	1,35				2,56
9	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi - nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15				0,22
10	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14				
11	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,27	0,01				0,26
12	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,18	1,46	1,00			2,72
13	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,80	0,04	0,80			2,96
14	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,38	0,28				0,10
15	Trụ sở Công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31				
16	Trụ sở Công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30				
17	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05				0,31
18	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	12,00		12,00			
19	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (Hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
20	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,24	0,18				0,06
21	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36				0,05
22	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
23	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,00	2,00				3,00
24	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00				2,00
25	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2,00	1,20				0,80
26	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,30	5,00				2,30
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,20					0,20
27	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11				
28	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,00	0,50				0,50
29	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01				0,004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,01					0,01
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,88	0,01				1,87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,92	0,03				0,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
30	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,02				0,01
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,02				
31	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,60	0,50	0,50			0,60
IV	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>355,00</b>	<b>249,79</b>	<b>8,38</b>			<b>96,84</b>
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9,75	7,25				2,50
2	Khu đô thị Hòa Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	26,55	23,85				2,70

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,00	4,00				
4	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,04	3,24				0,80
5	Khu tái định cư Hương Sơn (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,46	7,68				3,78
6	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	7,70	5,67				2,03
7	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10,28	8,60				1,68
8	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5,96	4,73	0,36			0,87
9	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
10	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33,47	26,60				6,87
11	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,59	0,59				
12	Dự án Trạm y tế xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,20	0,18				0,02
13	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63,10	28,80	6,00			28,30
14	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14				4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00				6,40
15	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62	2,01			30,87
16	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại Tổ dân phố Đình Cả 1 và tổ dân phố Đình Cả 2	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,01	0,56				0,45
17	Cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng, chế tạo cơ khí Tuấn Vân	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,78	1,78				
18	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,03	0,02	0,01			0,01
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,04	0,01	0,01			0,03
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,03	0,03				0,01
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,01	0,01				



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
19	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
V	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>55,42</b>	<b>3,22</b>	<b>31,34</b>			<b>20,86</b>
1	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2 , 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,009	0,006				0,003
2	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,19	0,39	1,41			0,39
3	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,88	2,58	0,19			3,11
4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24				1,45
5	Mở đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
7	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			
VI	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>11,20</b>	<b>1,19</b>	<b>0,60</b>			<b>9,41</b>
1	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,60		0,60			
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Trảng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
3	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04				
4	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,69	0,50				0,19
VII	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>170,69</b>	<b>34,76</b>	<b>70,63</b>			<b>65,30</b>
1	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10,25	6,70	0,02			3,53
2	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	9,21	6,76				2,45

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54,94	5,60	31,66			17,68
4	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	57,70	2,54	28,65			26,51
5	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	12,01	2,43				9,58
6	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
7	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
8	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	0,20				2,69
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HOÁ</b>		<b>45,42</b>	<b>1,00</b>	<b>39,85</b>			<b>4,57</b>
1	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	45,42	1,00	39,85			4,57
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>94,47</b>	<b>2,74</b>	<b>73,07</b>			<b>18,66</b>
1	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29,80	1,00	26,00			2,80
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân (hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,84		4,14			0,71
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh (ông Đào Văn Sách và bà Trần Thị Thịnh)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54		1,27			0,27
4	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00		31,50			8,50
5	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,75		1,66			1,09
6	Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,22	0,15				0,07
7	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,72		8,50			5,22
8	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,595	1,590				0,005



Số: 728 /TTr-STNMT

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 11 năm 2024

## TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 5755/UBND-TH ngày 10/10/2024 về rà soát, đăng ký và chuẩn bị các nội dung trình tại Kỳ họp thường lệ cuối năm 2024 HĐND tỉnh khoá XIV và Văn bản số 6198/UBND-TH ngày 28/10/2024 về chuẩn bị nội dung tại Phiên họp thứ 38 – UBND tỉnh, nhiệm kỳ 2021-2026; trên cơ sở đề nghị của các huyện, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh về danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét thông qua, với các nội dung chủ yếu như sau:

### 1. Sự cần thiết

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 72 Luật Đất đai năm 2024, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch.

Theo quy định tại Điều 50, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì phải tổng hợp danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trình HĐND tỉnh thông qua trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án, nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; theo đề nghị của UBND các huyện, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh thảo luận, xem xét thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### 2. Nội dung

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 118 công trình, dự án thu hồi đất (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).
- 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

b) Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

c) Thông qua chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

Các công trình, dự án trên phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt và phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan.

Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết thông qua, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để làm cơ sở thực hiện (*có dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết kèm theo*).

Nội dung tham mưu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường đã đầy đủ cơ sở pháp lý theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền và đủ điều kiện để ban hành theo quy định của pháp luật và quy chế làm việc. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về nội dung tham mưu.

Kính mong UBND tỉnh quan tâm giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLDD.




**Đặng Văn Huy**



Phụ lục I

Danh mục 118 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số 728 /TTr-STN ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)					
			Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		512,56	36,07	232,12	0,52		243,85
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		46,05	5,26	10,82			29,97
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	0,55					0,55
		Xã Thịnh Đức, TPTN	3,49					3,49
3	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
4	Xây dựng hệ thống cống thoát nước ngõ 432, đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,005					0,005
5	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mòn, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	1,10					1,10
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	6,51					6,51
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	12,20	0,04	0,13			12,03
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		174,96	7,20	126,01			41,76
1	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phõ Yên	0,30	0,30				
2	Dự án mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phõ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phõ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phổ Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,69					2,69
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
6	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muốn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,3031
7	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đầu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
8	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
9	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
10	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
11	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
12	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	45,30	4,00	36,20			5,10
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	10,00		10,00			
13	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		38,79	6,63	9,63			22,53
1	Mỏ cát, sỏi tại khu vực thuộc phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	2,00					2,00
2	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, thành phố Sông	6,99	0,30	5,56			1,13
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,95		0,95			
4	Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,50					5,50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,50					1,50
5	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,73	0,70				5,03
IV	HUYỆN VÕ NHAİ		16,88	1,44	2,75	0,52		12,17
1	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
2	Trụ sở UBND xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,78					0,78
3	Nhà Văn hoá xóm Bàn Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
4	Nhà văn hóa xóm Nà Giâm	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,02					0,02
5	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
6	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,08					0,08
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Cao Lắm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
9	Nhà văn hóa xóm Phú Tri	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
10	Nhà văn hóa xóm Đồng Mới	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,12					0,12
11	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
12	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
13	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
14	Kiên cố hoá Trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,03					0,03
15	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
16	Trường Mầm non Dân Tiến 2	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,07					0,07

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
17	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
18	Công trình phụ trợ Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
19	Đường trần dân sinh trên địa bàn xã Liên Minh và xã Phương Giao	Xã Liên Minh, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,60					0,60
20	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
21	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
22	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vĩ)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
23	Xây dựng đường trần xóm Vền, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
24	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
25	Chợ xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,35					0,35
26	Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,10		1,10			
27	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tráng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
V	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>47,08</b>	<b>6,54</b>	<b>4,07</b>			<b>36,47</b>
1	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
2	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
3	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
4	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
5	Trụ sở Công an xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
6	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
7	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
8	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
9	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
10	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
11	Khai thác cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	11,54	1,68				9,86
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	10,36	1,68				8,68
12	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lái, xóm Gò Lái và xóm Bồng lái, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1,10	0,50				0,60
13	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gáy, xã Nhã Lộng và khu vực sỏi ấp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35					6,35
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77					8,77
14	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngõ, Vực Giang xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	4,05		3,97			0,08
<b>V.1 HUYỆN ĐẠI TỪ</b>			<b>39,73</b>	<b>3,85</b>	<b>15,80</b>			<b>20,08</b>
1	Mở rộng khuôn viên Trụ sở và xây dựng nhà làm việc xã Tân Thái (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05					0,05
2	Trụ sở làm việc Công an xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,12					0,12
3	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
4	Trạm y tế xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,13					0,13
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Chùa Phú Cường	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,46					0,46
11	Giáo họ Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,19					0,19
12	Nhà thờ giáo họ Yên Sơn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,19					0,19
13	Mở rộng Chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50					0,50
14	Chùa Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,05					0,05
15	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kèn	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	6,53					6,53
		Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	2,48					2,48
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,47					0,47
16	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
VII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		80,49		36,95			43,54
1	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
2	Nhà văn hoá xóm Lân Đăm	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,16					0,16
3	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
5	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chồ 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65					2,65
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	17,35					17,35
7	Mỏ sét Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng huyện Đồng Hỷ	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2,75		1,85			0,90
		Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	7,25		3,65			3,60
8	Mỏ đá xóm Mới, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,49					1,49
9	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Đồng Luông	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50		0,18			1,32
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		0,23	0,17				0,06
1	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		68,34	4,99	26,09			37,26
1	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Dương Tự Minh (thu hồi phần diện tích còn lại của dự án)	Thị trấn Du, huyện Phú Lương	0,14					0,14
3	Nhà văn hóa xóm Khuân Lặng	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,11					0,11
4	Nhà văn hóa xóm Ba Luồng - Khe Khoang 1	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,05					0,05
5	Nhà Văn hóa xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,18					0,18
6	Trường Mầm non Động Đạt (xóm Đồng Tâm)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,16					0,16
7	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường Cây Khế)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,18					0,18
8	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
9	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (Điểm trường Khe Nác)	Xã Yên Đỗ huyện Phú Lương	0,11					0,11
10	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (Điểm trường Trung Tâm)	Xã Yên Đỗ huyện Phú Lương	0,28					0,28
11	Trường Mầm non xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,30					0,30
12	Trường Mầm non xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,18					0,18
13	Mở rộng Trường Mầm non Yên Lạc (Điểm trường xóm Ó)	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20					0,20
14	Trường Mầm non Phú Đô (Điểm trường Phú Nam 2)	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,44					0,44

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
15	Sân thể thao thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,12					0,12
16	Sân thể thao xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,49					0,49
17	Sân trung tâm thể thao xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,29					0,29
18	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
19	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
20	Khai thác hầm lò Cánh Chim- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	5,00					5,00
21	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,20		0,04			6,16
22	Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phú Lý, huyện Phú Lương	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	13,00	0,15	12,53			0,32
23	Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9,20	0,15	7,93			1,12
24	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,29				0,82
25	Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20	0,30				0,90
26	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đổ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09



## Phụ lục II

### Danh mục 94 công trình, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số **728** /TTr-STNMT ngày **13** tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		813,45	442,81	65,56	0,52		304,56
I	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		159,99	96,38	6,15			57,47
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
3	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, TPTN	37,67	14,20	0,34			23,13
4	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 1)	Xã Huống Thượng, TPTN	71,85	44,75	5,81			21,29
5	Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huống Thượng, TPTN	40,25	32,21				8,04
II	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		426,92	222,08	33,25			171,59
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Phố yên	0,13	0,13				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phố yên	3,34	3,28	0,06			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phố yên	11,39	11,36	0,03			
4	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND -UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phố Yên	0,30	0,30				
5	Dự án mở đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên	23,15	0,33	13,77			9,05
6	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phố Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phố Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phố Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phố Yên	2,69					2,69
7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên	0,75	0,03				0,72

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
9	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,30
10	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đấu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
11	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
12	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	59,20	34,77				24,43
13	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,97	0,66				0,31
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	21,03	11,41				9,62
14	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	30,00	14,00				16,00
15	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,65	9,42				9,23
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,80	0,40				0,40
16	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69				3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31				0,42
17	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,12					1,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	25,06	10,00				15,06
18	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	12,20	12,07				0,13
19	Khu đô thị City Home	Phường Tân Hương, Phường Đông Cao thành phố Phổ Yên	49,70	46,20				3,50
20	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00				21,70
21	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05				7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79				9,31
22	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lý Nam Đế, phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (khu Đền Mục, khu Chùa Hương Ấp, khu Chùa Mãn Tăng)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	33,06	11,73				21,33



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		124,24	75,25	9,60			39,39
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,07	0,07				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,26	0,26				
3	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03
4	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	15,00	3,20			12,40
5	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	15,00	2,50			15,00
6	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,10	11,30				0,80
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,10	8,00				1,10
7	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20	0,28			4,33
8	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	19,80	13,57	0,50			5,73
IV	HUYỆN VÕ NHAİ		5,26	2,13	1,77	0,52		0,84
1	Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi hộ gia đình Lý Văn Hoàn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,09	0,09				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,262	1,172	0,090			
4	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
5	Nhà Văn hoá xóm Bán Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
6	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Nhà văn hóa xóm Phú Tri	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
9	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
10	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chẹo	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
11	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
12	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
13	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
14	Công trình phụ trợ Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiền, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
15	Nhà sản du lịch cộng đồng xóm Mỏ Gà (bà Hoàng Thị Thắm)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
16	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
17	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
18	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vi)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
19	Xây dựng đường tràn xóm Vên, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
20	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
V	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>32,33</b>	<b>25,28</b>	<b>0,39</b>			<b>6,66</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bảo Lý, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,20	0,04	0,16			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,15	1,02	0,13			
4	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
5	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
6	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Trụ sở Công an xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
9	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
10	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
11	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
12	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
13	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
14	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
VI HUYỆN ĐẠI TỪ			31,40	16,83	5,90			8,67
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	1,94	1,83	0,11			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,85	0,56	0,29			
4	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
VII HUYỆN ĐỒNG HỖ			3,45	0,51	2,78			0,16
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1,32	0,14	1,18			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,18	0,12	0,06			
4	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn I)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
VIII	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		1,23	1,04	0,13			0,06
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,10	0,10				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hoá	0,72	0,59	0,13			
4	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
IX	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		28,62	3,31	5,59			19,72
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,02	0,02				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,192	0,192				
3	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
4	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
5	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
6	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
7	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09



**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

[illegible]











Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
1	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	12,00	5,00			7,00	1	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thăng Lợi)	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	21,10	13,57			7,53	Điều chỉnh tên dự án, địa điểm và tăng diện tích từ 12 ha thành 23 ha để phù hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 và quy mô dự án trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023
										Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	1,90	0,63			1,27	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,00	4,00			11,00	2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	21,74	12,40			9,34	Điều chỉnh tên dự án và tăng diện tích từ 15 ha thành 21,74 ha để phù hợp với quy mô dự án trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023
II Thành phố Phổ Yên																
1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thương, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,20	1,72			1,49	1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thương, phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,20	2,20			1,00	Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phổ Yên tổng hợp theo bản đồ cũ. Nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý bản đồ mới.
III Thành phố Thái Nguyên																
1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,35	0,25			4,10	1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,81	0,25			4,56	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 4,35 ha thành 4,81 ha nguyên nhân là do mở rộng quy mô diện tích dự án để làm đường quy hoạch nhằm phù hợp với quy mô trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2023, QĐ 1318/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 19/12/2023

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
1	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên															
1	Thành phố Sông Công															
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bà Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bà Xuyên)	Xã Bà Xuyên,thành phố Sông Công	51,94	24,55			27,39	1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bà Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bà Xuyên)	Xã Bà Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20			4,61	Điều chỉnh giảm diện tích từ 51,94 ha thành 14,81 ha để phù hợp với khả năng đầu tư được HĐND thành phố Sông Công phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 03/7/2024
1	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên															
1	Thành phố Phố Yên															
1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	18,45	6,47			11,98	1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	19,12	12,05			7,07	Điều chỉnh giảm diện tích dự án từ 41,6 ha xuống 41,23 ha để phù hợp với Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1279/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 13/6/2024. Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phố Yên tổng hợp theo bản đồ cũ, nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý mới
		Phường Tân Phú, thành phố Phố Yên	23,16	9,16			14,00			Phường Tân Phú, thành phố Phố Yên	22,11	12,79			9,31	



## Phụ lục IV

### Chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số **728** /TTr-STNMT ngày **13** tháng 11 năm 2024  
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dùng	Đất khác
	TONG CỘNG		1101,53	396,26	358,73			346,54
1	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		57,72	11,86	18,53			27,34
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Piacenza Thái Nguyên 2	Phường Đồng Bẩm, TPTN	0,26	0,13				0,13
2	Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bẩm, TPTN	3,39	0,48				2,91
3	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,28	1,00				1,28
4	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,41	1,85	0,11			0,45
		Xã Quyết Thắng, TPTN	5,84	3,97				1,87
5	Khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	4,87	0,83				4,04
6	Khu dân cư tổ 4 phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,13		0,72			1,41
7	Đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,90	0,38				0,52
8	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Xã Cao Ngạn, TPTN	4,06	0,60				3,46
9	Trường bắn, thao trường huấn luyện Lữ đoàn 382/Quân khu 1	Xã Thịnh Đức, TPTN	1,81	0,50	1,15			0,16
10	Xây dựng một số hạng mục phục vụ diễn tập phòng thủ tại căn cứ chiến đấu 02 thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	1,32		1,20			0,12
11	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa - hạng mục hành lang an toàn bãi thải tại xóm Nam Tiền, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, TPTN	11,70	1,12	2,72			7,87
12	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	0,72					0,72

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
13	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lưu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,33					0,33
14	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc Nam	Xã Phúc Xuân, TPTN	1,13		1,10			0,03
15	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,521	0,31	0,082			0,13
		Xã Tân Cương, TPTN	0,398	0,05	0,157			0,19
		Xã Phúc Trìu, TPTN	0,289	0,16	0,023			0,10
		Xã Phúc Xuân, TPTN	1,361	0,48	0,573			0,31
16	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E6.4 với 474 E6.2, 473 E6.2 tại N-1	Phường Chùa Hang, TPTN	0,005		0,001			0,004
		Xã Cao Ngạn, TPTN	0,010					0,010
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,008					0,008
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		233,81	62,64	102,04			69,14
1	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	3,80	2,00				1,80
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	8,20	4,70				3,50
2	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21				0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08				0,02
3	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00				0,64
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,11				
5	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên (Hạng mục: GPMB + san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	6,50	2,00				4,50
6	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	7,50	2,42	4,72			0,36
7	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,22		0,22			
8	Hầm hợp khối Chính quyền trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,00		2,00			
9	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25	0,15				0,10
10	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,24	0,24				
11	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,23				0,03
12	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,34	0,30				0,04
13	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,26	0,16				0,10
14	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,35	0,35				
15	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				
16	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	53,92	0,52	48,43			4,97
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
18	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
19	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
20	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
21	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
22	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,30	0,75				0,55
23	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,57	0,43				0,14
24	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường Liên kết vùng Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,90	1,10				0,80
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	7,96	6,21				1,75
25	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,54	0,45				0,09
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
26	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,90	0,50				0,40
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,70	0,50				1,20
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,45	0,50				0,95
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	1,20	0,50				0,70
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,70	0,40				1,30
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Công Táo	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70				0,80
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,33					0,33
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,58	0,23				0,35
31	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công (K4+900)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,33	0,24				0,09
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,51	2,30				0,21

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
32	Dự án xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	10,45	1,67				8,78
33	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33				0,90
34	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,003			0,01
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,03	0,01	0,01			0,01
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,01	0,01				0,01
		Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,004	0,001				0,003
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,002	0,002				
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,006	0,005				0,002
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,001	0,0004				0,001
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,010	0,009				0,001
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,05	0,04				0,01
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01				0,01
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,023	0,019	0,001			0,004
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,003	0,002				0,001
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,002			0,01
35	Đường dây và Trạm biến áp 110 kv Đa Phúc	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,95	0,95				
36	Xây dựng khu quần thể văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	19,00	8,20				10,80
37	Công viên, cây xanh Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	6,00	4,90				1,10
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,55	0,45				0,10
38	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hàng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34				0,91
39	Công viên cây xanh, hồ điều hoà thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89				11,43
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		77,79	29,07	14,30			34,42
1	Khu đô thị số 4 phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,03	0,22				0,81



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
2	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,90	2,35				0,55
3	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,82	2,82				1,00
4	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
5	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè (Hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,81	0,98				1,83
6	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,11	0,06				0,05
7	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,94	0,54				1,40
8	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công (trước đây là Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,91	1,35				2,56
9	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi - nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15				0,22
10	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14				
11	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,27	0,01				0,26
12	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,18	1,46	1,00			2,72
13	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,80	0,04	0,80			2,96
14	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,38	0,28				0,10
15	Trụ sở Công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31				
16	Trụ sở Công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30				
17	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05				0,31
18	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	12,00		12,00			
19	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (Hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
20	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,24	0,18				0,06
21	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36				0,05

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
22	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
23	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,00	2,00				3,00
24	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00				2,00
25	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2,00	1,20				0,80
26	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,30	5,00				2,30
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,20					0,20
27	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11				
28	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,00	0,50				0,50
29	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01				0,004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,01					0,01
		Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	1,88	0,01				1,87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,92	0,03				0,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
30	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,02				0,01
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,02				
31	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,60	0,50	0,50			0,60
IV	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		355,00	249,79	8,38			96,84
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9,75	7,25				2,50
2	Khu đô thị Hòa Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	26,55	23,85				2,70
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,00	4,00				



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,04	3,24				0,80
5	Khu tái định cư Hương Sơn (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,46	7,68				3,78
6	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	7,70	5,67				2,03
7	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10,28	8,60				1,68
8	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5,96	4,73	0,36			0,87
9	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
10	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33,47	26,60				6,87
11	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,59	0,59				
12	Dự án Trạm y tế xã Nhả Lộng	Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,20	0,18				0,02
13	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63,10	28,80	6,00			28,30
14	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14				4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00				6,40
15	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62	2,01			30,87
16	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại Tổ dân phố Đình Cả 1 và tổ dân phố Đình Cả 2	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,01	0,56				0,45
17	Cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng, chế tạo cơ khí Tuấn Văn	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,78	1,78				
18	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,03	0,02	0,01			0,01
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,04	0,01	0,01			0,03
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,03	0,03				0,01
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
19	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
V	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		55,42	3,22	31,34			20,86
1	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2 , 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,009	0,006				0,003
2	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,19	0,39	1,41			0,39
3	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,88	2,58	0,19			3,11
4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24				1,45
5	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
7	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			
VI	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		11,20	1,19	0,60			9,41
1	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hòn	Xã La Hiền, huyện Võ Nhai	0,60		0,60			
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Trảng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
3	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04				
4	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,69	0,50				0,19
VII	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		170,69	34,76	70,63			65,30
1	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10,25	6,70	0,02			3,53
2	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	9,21	6,76				2,45
3	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54,94	5,60	31,66			17,68
4	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	57,70	2,54	28,65			26,51
5	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	12,01	2,43				9,58



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
7	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
8	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	0,20				2,69
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÒA		45,42	1,00	39,85			4,57
1	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hòa	45,42	1,00	39,85			4,57
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		94,47	2,74	73,07			18,66
1	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29,80	1,00	26,00			2,80
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân (hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,84		4,14			0,71
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh (ông Đào Văn Sách và bà Trần Thị Thịnh)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54		1,27			0,27
4	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Dật, huyện Phú Lương	40,00		31,50			8,50
5	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Động Dật, huyện Phú Lương	2,75		1,66			1,09
6	Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Du, huyện Phú Lương	0,22	0,15				0,07
7	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hái Hoa, thị trấn Du và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Du, xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	13,72		8,50			5,22
8	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,595	1,590				0,005

Số: /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 11 năm 2024

DỰ THẢO LẦN 1

## TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Thông báo số ...TB-HĐND ngày /11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về nội dung và công tác chuẩn bị Kỳ họp thứ hai mươi ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021-2026; để triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba xem xét thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

### 1. Sự cần thiết

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 72 Luật Đất đai năm 2024, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch.

Theo quy định tại Điều 50, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì phải tổng hợp danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trình HĐND tỉnh thông qua trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án, nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; theo đề nghị của UBND các huyện, thành phố, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thảo luận, xem xét thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### 2. Nội dung

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:



a) Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 118 công trình, dự án thu hồi đất (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).
- 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

b) Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

c) Thông qua chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

Trên đây là Tờ trình về việc thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua để có cơ sở triển khai thực hiện (*có Dự thảo Nghị quyết kèm theo*)./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

## Phụ lục I

### Danh mục 118 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số            /TTr-UBND ngày            tháng            năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>512,56</b>	<b>36,07</b>	<b>232,12</b>	<b>0,52</b>		<b>243,85</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>46,05</b>	<b>5,26</b>	<b>10,82</b>			<b>29,97</b>
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	0,55					0,55
		Xã Thịnh Đức, TPTN	3,49					3,49
3	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
4	Xây dựng hệ thống cống thoát nước ngõ 432, đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,005					0,005
5	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	1,10					1,10
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	6,51					6,51
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	12,20	0,04	0,13			12,03
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		<b>174,96</b>	<b>7,20</b>	<b>126,01</b>			<b>41,76</b>
1	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phồ Yên	0,30	0,30				
2	Dự án mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phồ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phồ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phổ Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,69					2,69
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
6	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,3031
7	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đầu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
8	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
9	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
10	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
11	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
12	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	45,30	4,00	36,20			5,10
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	10,00		10,00			
13	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>38,79</b>	<b>6,63</b>	<b>9,63</b>			<b>22,53</b>
1	Mỏ cát, sỏi tại khu vực thuộc phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	2,00					2,00
2	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, thành phố Sông	6,99	0,30	5,56			1,13
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,95		0,95			
4	Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,50					5,50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,50					1,50
5	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,73	0,70				5,03
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>16,88</b>	<b>1,44</b>	<b>2,75</b>	<b>0,52</b>		<b>12,17</b>
1	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
2	Trụ sở UBND xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,78					0,78
3	Nhà Văn hoá xóm Bản Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
4	Nhà văn hóa xóm Nà Giằm	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,02					0,02
5	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
6	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,08					0,08
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Cao Lắm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
9	Nhà văn hóa xóm Phú Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
10	Nhà văn hóa xóm Đồng Mới	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,12					0,12
11	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
12	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạy	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
13	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
14	Kiên cố hoá Trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,03					0,03
15	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
16	Trường Mầm non Dân Tiến 2	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,07					0,07



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
17	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
18	Công trình phụ trợ Mô đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
19	Đường tràn dân sinh trên địa bàn xã Liên Minh và xã Phương Giao	Xã Liên Minh, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,60					0,60
20	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
21	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
22	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vị)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
23	Xây dựng đường tràn xóm Vền, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
24	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
25	Chợ xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,35					0,35
26	Mô đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,10		1,10			
27	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tráng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>47,08</b>	<b>6,54</b>	<b>4,07</b>			<b>36,47</b>
1	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
2	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
3	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
4	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
5	Trụ sở Công an xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
6	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
7	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
8	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
9	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
10	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
11	Khai thác cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	11,54	1,68				9,86
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	10,36	1,68				8,68
12	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bồng lai, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1,10	0,50				0,60
13	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhã Lộng và khu vực soi ấp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35					6,35
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77					8,77
14	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giăng xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	4,05		3,97			0,08
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>39,73</b>	<b>3,85</b>	<b>15,80</b>			<b>20,08</b>
1	Mở rộng khuôn viên Trụ sở và xây dựng nhà làm việc xã Tân Thái (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05					0,05
2	Trụ sở làm việc Công an xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,12					0,12
3	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
4	Trạm y tế xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,13					0,13
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Chùa Phú Cường	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,46					0,46
11	Giáo họ Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,19					0,19
12	Nhà thờ giáo họ Yên Sơn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,19					0,19
13	Mở rộng Chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50					0,50
14	Chùa Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,05					0,05
15	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kèn	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	6,53					6,53
		Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	2,48					2,48
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,47					0,47
16	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
<b>VII HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>			<b>80,49</b>		<b>36,95</b>			<b>43,54</b>
1	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
2	Nhà văn hoá xóm Lân Đăm	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,16					0,16
3	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
5	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chè 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65					2,65
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	17,35					17,35
7	Mỏ sét Theo Cày, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng huyện Đồng Hỷ	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2,75		1,85			0,90
		Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	7,25		3,65			3,60
8	Mỏ đá xóm Mới, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,49					1,49
9	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Đồng Luông	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50		0,18			1,32
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>0,23</b>	<b>0,17</b>				<b>0,06</b>
1	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>68,34</b>	<b>4,99</b>	<b>26,09</b>			<b>37,26</b>
1	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Dương Tự Minh (thu hồi phần diện tích còn lại của dự án)	Thị trấn Du, huyện Phú Lương	0,14					0,14
3	Nhà văn hóa xóm Khuân Lặng	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,11					0,11
4	Nhà văn hóa xóm Ba Luông - Khe Khoang 1	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,05					0,05
5	Nhà Văn hóa xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,18					0,18
6	Trường Mầm non Động Đạt (xóm Đồng Tâm)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,16					0,16
7	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường Cây Khế)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,18					0,18
8	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xómThượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
9	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (Điểm trường Khe Nác)	Xã Yên Đỗ huyện Phú Lương	0,11					0,11
10	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (Điểm trường Trung Tâm)	Xã Yên Đỗ huyện Phú Lương	0,28					0,28
11	Trường Mầm non xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,30					0,30
12	Trường Mầm non xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,18					0,18
13	Mở rộng Trường Mầm non Yên Lạc (Điểm trường xóm Ó)	Xã Yên Lạc, huyệnPhú Lương	0,20					0,20
14	Trường Mầm non Phú Đô (Điểm trường Phú Nam 2)	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,44					0,44



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
15	Sân thể thao thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,12					0,12
16	Sân thể thao xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,49					0,49
17	Sân trung tâm thể thao xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,29					0,29
18	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
19	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phổ Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
20	Khai thác hầm lò Cánh Chìm- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	5,00					5,00
21	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,20		0,04			6,16
22	Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phú Lý, huyện Phú Lương	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	13,00	0,15	12,53			0,32
23	Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9,20	0,15	7,93			1,12
24	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,29				0,82
25	Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20	0,30				0,90
26	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đổ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09

## Phụ lục II

### Danh mục 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>813,45</b>	<b>442,81</b>	<b>65,56</b>	<b>0,52</b>		<b>304,56</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>159,99</b>	<b>96,38</b>	<b>6,15</b>			<b>57,47</b>
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
3	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, TPTN	37,67	14,20	0,34			23,13
4	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 1)	Xã Huống Thượng, TPTN	71,85	44,75	5,81			21,29
5	Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huống Thượng, TPTN	40,25	32,21				8,04
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		<b>426,92</b>	<b>222,08</b>	<b>33,25</b>			<b>171,59</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Phổ yên	0,13	0,13				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phổ yên	3,34	3,28	0,06			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phổ yên	11,39	11,36	0,03			
4	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				
5	Dự án mở đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05
6	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phổ Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phổ Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,69					2,69
7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
9	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,30
10	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đấu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
11	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
12	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	59,20	34,77				24,43
13	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,97	0,66				0,31
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	21,03	11,41				9,62
14	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	30,00	14,00				16,00
15	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,65	9,42				9,23
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,80	0,40				0,40
16	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69				3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31				0,42
17	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,12					1,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	25,06	10,00				15,06
18	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	12,20	12,07				0,13
19	Khu đô thị City Home	Phường Tân Hương, Phường Đông Cao thành phố Phổ Yên	49,70	46,20				3,50
20	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00				21,70
21	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05				7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79				9,31
22	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lý Nam Đế, phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (khu Đền Mục, khu Chùa Hương Ấp, khu Chùa Mãn Tăng)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	33,06	11,73				21,33

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>124,24</b>	<b>75,25</b>	<b>9,60</b>			<b>39,39</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,07	0,07				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,26	0,26				
3	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03
4	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	15,00	3,20			12,40
5	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	15,00	2,50			15,00
6	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,10	11,30				0,80
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,10	8,00				1,10
7	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20	0,28			4,33
8	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	19,80	13,57	0,50			5,73
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>5,26</b>	<b>2,13</b>	<b>1,77</b>	<b>0,52</b>		<b>0,84</b>
1	Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi hộ gia đình Lý Văn Hoàn	Xã La Hiền, huyện Võ Nhai	0,09	0,09				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,262	1,172	0,090			
4	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
5	Nhà Văn hoá xóm Bản Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
6	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Nhà văn hóa xóm Phú Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
9	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
10	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
11	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
12	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
13	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
14	Công trình phụ trợ Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
15	Nhà sản du lịch cộng đồng xóm Mỏ Gà (bà Hoàng Thị Thâm)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
16	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
17	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
18	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vi)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
19	Xây dựng đường tràn xóm Vên, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
20	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>32,33</b>	<b>25,28</b>	<b>0,39</b>			<b>6,66</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bảo Lý, xã Diềm Thụy, huyện Phú	0,20	0,04	0,16			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,15	1,02	0,13			
4	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
5	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
6	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Trụ sở Công an xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
9	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
10	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
11	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
12	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
13	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
14	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>31,40</b>	<b>16,83</b>	<b>5,90</b>			<b>8,67</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	1,94	1,83	0,11			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,85	0,56	0,29			
4	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
<b>VII</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>3,45</b>	<b>0,51</b>	<b>2,78</b>			<b>0,16</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1,32	0,14	1,18			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25				



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,18	0,12	0,06			
4	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>1,23</b>	<b>1,04</b>	<b>0,13</b>			<b>0,06</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,10	0,10				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hoá	0,72	0,59	0,13			
4	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>28,62</b>	<b>3,31</b>	<b>5,59</b>			<b>19,72</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,02	0,02				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,192	0,192				
3	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
4	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
5	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
6	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
7	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

[illegible]



[illegible]

[illegible]



[illegible]

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
1	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	12,00	5,00			7,00	1	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi)	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	21,10	13,57			7,53	Điều chỉnh tên dự án, địa điểm và tăng diện tích từ 12 ha thành 23 ha để phù hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 và quy mô dự án trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023
									Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	1,90	0,63				1,27	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,00	4,00			11,00	2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	21,74	12,40			9,34	Điều chỉnh tên dự án và tăng diện tích từ 15 ha thành 21,74 ha để phù hợp với quy mô dự án trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023
II	Thành phố Phố Yên															
1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,20	1,72			1,49	1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng, phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,20	2,20			1,00	Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phố Yên tổng hợp theo bản đồ cũ. Nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý bản đồ mới.
III	Thành phố Thái Nguyên															
1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,35	0,25			4,10	1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,81	0,25			4,56	Điều chỉnh tăng diện tích dự án từ 4,35 ha thành 4,81 ha nguyên nhân là do mở rộng quy mô diện tích dự án để làm đường quy hoạch nhằm phù hợp với quy mô trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2023, QĐ 1318/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 19/12/2023



Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Nguyên nhân, lý do điều chỉnh
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
I	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên															
I	Thành phố Sông Công															
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên,thành phố Sông Công	51,94	24,55			27,39	1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20			4,61	Điều chỉnh giảm diện tích từ 51,94 ha thành 14,81 ha để phù hợp với khả năng đầu tư được HĐND thành phố Sông Công phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 03/7/2024
J	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên															
I	Thành phố Phổ Yên															
1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	18,45	6,47			11,98	1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05			7,07	Điều chỉnh giảm diện tích dự án từ 41,6 ha xuống 41,23 ha để phù hợp với Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1279/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 13/6/2024. Điều chỉnh cơ cấu nội bộ diện tích các loại đất do trước đây UBND thành phố Phổ Yên tổng hợp theo bản đồ cũ, nay đã tổng hợp theo đúng hiện trạng và số liệu đo đạc, chỉnh lý mới
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	23,16	9,16			14,00			Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79			9,31	

Phụ lục IV

Chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng  
đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh  
Thái Nguyên

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1101,53</b>	<b>396,26</b>	<b>358,73</b>			<b>346,54</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>57,72</b>	<b>11,86</b>	<b>18,53</b>			<b>27,34</b>
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Picezza Thái Nguyên 2	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,26	0,13				0,13
2	Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bầm, TPTN	3,39	0,48				2,91
3	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,28	1,00				1,28
4	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,41	1,85	0,11			0,45
		Xã Quyết Thắng, TPTN	5,84	3,97				1,87
5	Khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	4,87	0,83				4,04
6	Khu dân cư tổ 4 phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,13		0,72			1,41
7	Đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,90	0,38				0,52
8	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Xã Cao Ngạn, TPTN	4,06	0,60				3,46
9	Trường bắn, thao trường huấn luyện Lữ đoàn 382/Quân khu 1	Xã Thịnh Đức, TPTN	1,81	0,50	1,15			0,16
10	Xây dựng một số hạng mục phục vụ diễn tập phòng thủ tại căn cứ chiến đấu 02 thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	1,32		1,20			0,12
11	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa - hạng mục hành lang an toàn bãi thải tại xóm Nam Tiên, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, TPTN	11,70	1,12	2,72			7,87
12	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	0,72					0,72



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
13	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lưu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,33					0,33
14	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc Nam	Xã Phúc Xuân, TPTN	1,13		1,10			0,03
15	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,521	0,31	0,082			0,13
		Xã Tân Cương, TPTN	0,398	0,05	0,157			0,19
		Xã Phúc Trìu, TPTN	0,289	0,16	0,023			0,10
		Xã Phúc Xuân, TPTN	1,361	0,48	0,573			0,31
16	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E6.4 với 474 E6.2, 473 E6.2 tại N-1	Phường Chùa Hang, TPTN	0,005		0,001			0,004
		Xã Cao Ngạn, TPTN	0,010					0,010
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,008					0,008
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		233,81	62,64	102,04			69,14
1	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	3,80	2,00				1,80
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	8,20	4,70				3,50
2	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21				0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08				0,02
3	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00				0,64
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,11				
5	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên (Hạng mục: GPMB + san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	6,50	2,00				4,50
6	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	7,50	2,42	4,72			0,36
7	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,22		0,22			
8	Hầm hợp khối Chính quyền trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,00		2,00			
9	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25	0,15				0,10
10	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,24	0,24				
11	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,23				0,03
12	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,34	0,30				0,04
13	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,26	0,16				0,10
14	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,35	0,35				
15	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				
16	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	53,92	0,52	48,43			4,97
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
18	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
19	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
20	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
21	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
22	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,30	0,75				0,55
23	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,57	0,43				0,14
24	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường Liên kết vùng Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,90	1,10				0,80
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	7,96	6,21				1,75
25	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,54	0,45				0,09
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
26	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,90	0,50				0,40
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,70	0,50				1,20
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,45	0,50				0,95
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	1,20	0,50				0,70
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,70	0,40				1,30
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Cống Táo	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70				0,80
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,33					0,33
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,58	0,23				0,35
31	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công (K4+900)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,33	0,24				0,09
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,51	2,30				0,21



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
32	Dự án xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	10,45	1,67				8,78
33	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33				0,90
34	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,003			0,01
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,03	0,01	0,01			0,01
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,01	0,01				0,01
		Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,004	0,001				0,003
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,002	0,002				
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,006	0,005				0,002
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,001	0,0004				0,001
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,010	0,009				0,001
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,05	0,04				0,01
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01				0,01
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,023	0,019	0,001			0,004
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,003	0,002				0,001
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,002			0,01
35	Đường dây và Trạm biến áp 110 kv Đa Phúc	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,95	0,95				
36	Xây dựng khu quần thể văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	19,00	8,20				10,80
37	Công viên, cây xanh Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	6,00	4,90				1,10
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,55	0,45				0,10
38	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34				0,91
39	Công viên cây xanh, hồ điều hoà thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89				11,43
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		77,79	29,07	14,30			34,42
1	Khu đô thị số 4 phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,03	0,22				0,81

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
2	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mô Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mô Chè)	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	2,90	2,35				0,55
3	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,82	2,82				1,00
4	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
5	Khu đô thị số 3, phường Mô Chè (Hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mô Chè)	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	2,81	0,98				1,83
6	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,11	0,06				0,05
7	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,94	0,54				1,40
8	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công (trước đây là Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,91	1,35				2,56
9	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi - nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15				0,22
10	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14				
11	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,27	0,01				0,26
12	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,18	1,46	1,00			2,72
13	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,80	0,04	0,80			2,96
14	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,38	0,28				0,10
15	Trụ sở Công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31				
16	Trụ sở Công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30				
17	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05				0,31
18	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	12,00		12,00			
19	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (Hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
20	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,24	0,18				0,06
21	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36				0,05



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
22	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
23	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,00	2,00				3,00
24	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00				2,00
25	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2,00	1,20				0,80
26	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,30	5,00				2,30
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,20					0,20
27	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11				
28	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,00	0,50				0,50
29	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01				0,004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,01					0,01
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,88	0,01				1,87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,92	0,03				0,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
30	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,02				0,01
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,02				
31	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,60	0,50	0,50			0,60
<b>IV</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>355,00</b>	<b>249,79</b>	<b>8,38</b>			<b>96,84</b>
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9,75	7,25				2,50
2	Khu đô thị Hòa Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	26,55	23,85				2,70
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,00	4,00				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,04	3,24				0,80
5	Khu tái định cư Hương Sơn (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,46	7,68				3,78
6	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	7,70	5,67				2,03
7	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10,28	8,60				1,68
8	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5,96	4,73	0,36			0,87
9	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
10	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33,47	26,60				6,87
11	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,59	0,59				
12	Dự án Trạm y tế xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,20	0,18				0,02
13	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63,10	28,80	6,00			28,30
14	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14				4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00				6,40
15	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62	2,01			30,87
16	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại Tổ dân phố Đình Cả 1 và tổ dân phố Đình Cả 2	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,01	0,56				0,45
17	Cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng, chế tạo cơ khí Tuân Vân	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,78	1,78				
18	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,03	0,02	0,01			0,01
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,04	0,01	0,01			0,03
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,03	0,03				0,01
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
19	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
V	HUYỆN ĐỒNG HỖ		55,42	3,22	31,34			20,86
1	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2 , 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,009	0,006				0,003
2	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,19	0,39	1,41			0,39
3	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,88	2,58	0,19			3,11
4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24				1,45
5	Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
7	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			
VI	HUYỆN VÕ NHAİ		11,20	1,19	0,60			9,41
1	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hòn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,60		0,60			
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tràng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
3	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04				
4	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,69	0,50				0,19
VII	HUYỆN ĐẠI TỪ		170,69	34,76	70,63			65,30
1	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10,25	6,70	0,02			3,53
2	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	9,21	6,76				2,45
3	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54,94	5,60	31,66			17,68
4	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	57,70	2,54	28,65			26,51
5	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	12,01	2,43				9,58



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
7	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
8	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	0,20				2,69
VIII	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		45,42	1,00	39,85			4,57
1	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	45,42	1,00	39,85			4,57
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		94,47	2,74	73,07			18,66
1	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29,80	1,00	26,00			2,80
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân (hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,84		4,14			0,71
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh (ông Đào Văn Sách và bà Trần Thị Thịnh)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54		1,27			0,27
4	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00		31,50			8,50
5	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,75		1,66			1,09
6	Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,22	0,15				0,07
7	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,72		8,50			5,22
8	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,595	1,590				0,005

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2024

DỰ THẢO LẦN 1

## NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH 15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ..... tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 118 công trình, dự án thu hồi đất (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).
- 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

**Điều 3.** Thông qua chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày tháng 12 năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**



## Phụ lục I

### Danh mục 118 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>512,56</b>	<b>36,07</b>	<b>232,12</b>	<b>0,52</b>		<b>243,85</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>46,05</b>	<b>5,26</b>	<b>10,82</b>			<b>29,97</b>
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	0,55					0,55
		Xã Thịnh Đức, TPTN	3,49					3,49
3	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
4	Xây dựng hệ thống cống thoát nước ngõ 432, đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,005					0,005
5	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	1,10					1,10
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	6,51					6,51
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	12,20	0,04	0,13			12,03
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		<b>174,96</b>	<b>7,20</b>	<b>126,01</b>			<b>41,76</b>
1	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phồ Yên	0,30	0,30				
2	Dự án mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phồ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phồ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phổ Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,69					2,69
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
6	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,3031
7	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đầu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
8	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
9	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
10	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
11	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
12	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	45,30	4,00	36,20			5,10
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	10,00		10,00			
13	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>38,79</b>	<b>6,63</b>	<b>9,63</b>			<b>22,53</b>
1	Mỏ cát, sỏi tại khu vực thuộc phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	2,00					2,00
2	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, thành phố Sông	6,99	0,30	5,56			1,13
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,95		0,95			
4	Khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,50					5,50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,50					1,50
5	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,73	0,70				5,03
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>16,88</b>	<b>1,44</b>	<b>2,75</b>	<b>0,52</b>		<b>12,17</b>
1	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
2	Trụ sở UBND xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,78					0,78
3	Nhà Văn hoá xóm Bản Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
4	Nhà văn hóa xóm Nà Giằm	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,02					0,02
5	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
6	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,08					0,08
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Cao Lắm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
9	Nhà văn hóa xóm Phú Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
10	Nhà văn hóa xóm Đồng Mới	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,12					0,12
11	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
12	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
13	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
14	Kiên cố hoá Trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,03					0,03
15	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
16	Trường Mầm non Dân Tiến 2	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,07					0,07



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
17	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
18	Công trình phụ trợ Mô đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
19	Đường tràn dân sinh trên địa bàn xã Liên Minh và xã Phương Giao	Xã Liên Minh, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,60					0,60
20	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
21	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
22	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vị)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
23	Xây dựng đường tràn xóm Vền, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
24	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
25	Chợ xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,35					0,35
26	Mô đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,10		1,10			
27	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Trảng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>47,08</b>	<b>6,54</b>	<b>4,07</b>			<b>36,47</b>
1	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
2	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
3	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
4	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
5	Trụ sở Công an xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
6	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
7	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
8	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
9	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
10	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
11	Khai thác cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	11,54	1,68				9,86
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	10,36	1,68				8,68
12	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bồng lai, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1,10	0,50				0,60
13	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhã Lộng và khu vực soi ấp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35					6,35
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77					8,77
14	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giăng xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	4,05		3,97			0,08
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>39,73</b>	<b>3,85</b>	<b>15,80</b>			<b>20,08</b>
1	Mở rộng khuôn viên Trụ sở và xây dựng nhà làm việc xã Tân Thái (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05					0,05
2	Trụ sở làm việc Công an xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,12					0,12
3	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
4	Trạm y tế xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,13					0,13
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Chùa Phú Cường	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,46					0,46
11	Giáo họ Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,19					0,19
12	Nhà thờ giáo họ Yên Sơn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,19					0,19
13	Mở rộng Chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50					0,50
14	Chùa Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,05					0,05
15	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kèn	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	6,53					6,53
		Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	2,48					2,48
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,47					0,47
16	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
<b>VII HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>			<b>80,49</b>		<b>36,95</b>			<b>43,54</b>
1	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
2	Nhà văn hoá xóm Lân Đăm	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,16					0,16
3	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
5	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chè 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65					2,65
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	17,35					17,35
7	Mỏ sét Theo Cày, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng huyện Đồng Hỷ	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2,75		1,85			0,90
		Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	7,25		3,65			3,60
8	Mỏ đá xóm Mới, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,49					1,49
9	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Đồng Luông	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50		0,18			1,32
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>0,23</b>	<b>0,17</b>				<b>0,06</b>
1	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>68,34</b>	<b>4,99</b>	<b>26,09</b>			<b>37,26</b>
1	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Dương Tự Minh (thu hồi phần diện tích còn lại của dự án)	Thị trấn Du, huyện Phú Lương	0,14					0,14
3	Nhà văn hóa xóm Khuân Lặng	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,11					0,11
4	Nhà văn hóa xóm Ba Luông - Khe Khoang 1	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,05					0,05
5	Nhà Văn hóa xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,18					0,18
6	Trường Mầm non Động Đạt (xóm Đồng Tâm)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,16					0,16
7	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường Cây Khế)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,18					0,18
8	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xómThượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
9	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (Điểm trường Khe Nác)	Xã Yên Đỗ huyện Phú Lương	0,11					0,11
10	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (Điểm trường Trung Tâm)	Xã Yên Đỗ huyện Phú Lương	0,28					0,28
11	Trường Mầm non xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,30					0,30
12	Trường Mầm non xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,18					0,18
13	Mở rộng Trường Mầm non Yên Lạc (Điểm trường xóm Ó)	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20					0,20
14	Trường Mầm non Phú Đô (Điểm trường Phú Nam 2)	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,44					0,44

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
15	Sân thể thao thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,12					0,12
16	Sân thể thao xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,49					0,49
17	Sân trung tâm thể thao xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,29					0,29
18	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
19	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phổ Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
20	Khai thác hầm lò Cánh Chìm- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	5,00					5,00
21	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,20		0,04			6,16
22	Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phú Lý, huyện Phú Lương	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	13,00	0,15	12,53			0,32
23	Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	9,20	0,15	7,93			1,12
24	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,29				0,82
25	Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20	0,30				0,90
26	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đổ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09

## Phụ lục II

### Danh mục 94 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>813,45</b>	<b>442,81</b>	<b>65,56</b>	<b>0,52</b>		<b>304,56</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>159,99</b>	<b>96,38</b>	<b>6,15</b>			<b>57,47</b>
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,44	3,92				1,51
2	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, TPTN	1,59	0,66				0,93
3	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, TPTN	37,67	14,20	0,34			23,13
4	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 1)	Xã Huống Thượng, TPTN	71,85	44,75	5,81			21,29
5	Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huống Thượng, TPTN	40,25	32,21				8,04
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỖ YÊN</b>		<b>426,92</b>	<b>222,08</b>	<b>33,25</b>			<b>171,59</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Phổ yên	0,13	0,13				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phổ yên	3,34	3,28	0,06			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phổ yên	11,39	11,36	0,03			
4	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				
5	Dự án mở đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05
6	Khai thác khoáng sản, mỏ cát sỏi tại khu vực phường Phổ Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Đắc Sơn, thành Phố Phổ Yên)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	11,69	0,12				11,57
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,76					1,76
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,69					2,69
7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
9	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,30
10	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đấu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
11	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
12	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	59,20	34,77				24,43
13	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,97	0,66				0,31
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	21,03	11,41				9,62
14	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	30,00	14,00				16,00
15	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,65	9,42				9,23
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,80	0,40				0,40
16	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69				3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31				0,42
17	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,12					1,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	25,06	10,00				15,06
18	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	12,20	12,07				0,13
19	Khu đô thị City Home	Phường Tân Hương, Phường Đông Cao thành phố Phổ Yên	49,70	46,20				3,50
20	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00				21,70
21	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05				7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79				9,31
22	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lý Nam Đế, phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (khu Đền Mục, khu Chùa Hương Ấp, khu Chùa Mãn Tăng)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	33,06	11,73				21,33
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>124,24</b>	<b>75,25</b>	<b>9,60</b>			<b>39,39</b>

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,07	0,07				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,26	0,26				
3	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03
4	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	15,00	3,20			12,40
5	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	15,00	2,50			15,00
6	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,10	11,30				0,80
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,10	8,00				1,10
7	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20	0,28			4,33
8	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	19,80	13,57	0,50			5,73
<b>IV</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>5,26</b>	<b>2,13</b>	<b>1,77</b>	<b>0,52</b>		<b>0,84</b>
1	Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi hộ gia đình Lý Văn Hoàn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,09	0,09				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,262	1,172	0,090			
4	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
5	Nhà Văn hoá xóm Bán Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
6	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Phù Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
10	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
11	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
12	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
13	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
14	Công trình phụ trợ Mô đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiến, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
15	Nhà sản du lịch cộng đồng xóm Mỏ Gà (bà Hoàng Thị Thắm)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
16	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
17	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
18	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vi)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
19	Xây dựng đường trần xóm Vền, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
20	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>32,33</b>	<b>25,28</b>	<b>0,39</b>			<b>6,66</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bảo Lý, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,20	0,04	0,16			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,15	1,02	0,13			
4	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhả Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
5	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
6	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
8	Trụ sở Công an xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
10	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
11	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
12	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
13	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
14	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>31,40</b>	<b>16,83</b>	<b>5,90</b>			<b>8,67</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	1,94	1,83	0,11			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,85	0,56	0,29			
4	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	8,00	2,95				5,05
10	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
<b>VII</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>3,45</b>	<b>0,51</b>	<b>2,78</b>			<b>0,16</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1,32	0,14	1,18			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,18	0,12	0,06			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>1,23</b>	<b>1,04</b>	<b>0,13</b>			<b>0,06</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,10	0,10				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hoá	0,72	0,59	0,13			
4	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
<b>IX</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>28,62</b>	<b>3,31</b>	<b>5,59</b>			<b>19,72</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,02	0,02				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,192	0,192				
3	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
4	Trường Mầm non xã Yên Đỗ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
5	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bền	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
6	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,68	1,46	3,44			8,78
		Xã Phấn Mễ huyện Phú Lương	4,90	0,02				4,88
7	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]



Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	12,00	5,00			7,00	1	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi)	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	21,10	13,57			7,53
										Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	1,90	0,63			1,27
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,00	4,00			11,00	2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	21,74	12,40			9,34
II	Thành phố Phố Yên														
1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,20	1,72			1,49	1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng, phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	3,20	2,20			1,00
III	Thành phố Thái Nguyên														
1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,35	0,25			4,10	1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	4,81	0,25			4,56

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên														
I	Thành phố Sông Công														
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên,thành phố Sông Công	51,94	24,55			27,39	1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20			4,61
J	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên														
I	Thành phố Phố Yên														
1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	18,45	6,47			11,98	1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	19,12	12,05			7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phố Yên	23,16	9,16			14,00			Phường Tân Phú, thành phố Phố Yên	22,11	12,79			9,31

## Phụ lục IV

### Chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1101,53</b>	<b>396,26</b>	<b>358,73</b>			<b>346,54</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>57,72</b>	<b>11,86</b>	<b>18,53</b>			<b>27,34</b>
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Picensa Thái Nguyên 2	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,26	0,13				0,13
2	Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bầm, TPTN	3,39	0,48				2,91
3	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,28	1,00				1,28
4	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,41	1,85	0,11			0,45
		Xã Quyết Thắng, TPTN	5,84	3,97				1,87
5	Khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	4,87	0,83				4,04
6	Khu dân cư tổ 4 phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,13		0,72			1,41
7	Đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,90	0,38				0,52
8	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Xã Cao Ngạn, TPTN	4,06	0,60				3,46
9	Trường bắn, thao trường huấn luyện Lữ đoàn 382/Quân khu 1	Xã Thịnh Đức, TPTN	1,81	0,50	1,15			0,16
10	Xây dựng một số hạng mục phục vụ diễn tập phòng thủ tại căn cứ chiến đấu 02 thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, TPTN	1,32		1,20			0,12
11	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa - hạng mục hành lang an toàn bãi thải tại xóm Nam Tiên, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, TPTN	11,70	1,12	2,72			7,87
12	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, TPTN	0,72					0,72



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
13	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lưu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,33					0,33
14	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc Nam	Xã Phúc Xuân, TPTN	1,13		1,10			0,03
15	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,521	0,31	0,082			0,13
		Xã Tân Cương, TPTN	0,398	0,05	0,157			0,19
		Xã Phúc Trìu, TPTN	0,289	0,16	0,023			0,10
		Xã Phúc Xuân, TPTN	1,361	0,48	0,573			0,31
16	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E6.4 với 474 E6.2, 473 E6.2 tại N-1	Phường Chùa Hang, TPTN	0,005		0,001			0,004
		Xã Cao Ngạn, TPTN	0,010					0,010
		Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,008					0,008
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		233,81	62,64	102,04			69,14
1	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	3,80	2,00				1,80
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	8,20	4,70				3,50
2	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21				0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08				0,02
3	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00				0,64
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,11				
5	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên (Hạng mục: GPMB + san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	6,50	2,00				4,50
6	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	7,50	2,42	4,72			0,36
7	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,22		0,22			
8	Hầm hợp khối Chính quyền trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,00		2,00			
9	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25	0,15				0,10
10	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,24	0,24				
11	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,23				0,03
12	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,34	0,30				0,04
13	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,26	0,16				0,10
14	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,35	0,35				
15	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				
16	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	53,92	0,52	48,43			4,97
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
18	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
19	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
20	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
21	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
22	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,30	0,75				0,55
23	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,57	0,43				0,14
24	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường Liên kết vùng Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,90	1,10				0,80
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	7,96	6,21				1,75
25	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,54	0,45				0,09
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
26	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,90	0,50				0,40
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,70	0,50				1,20
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,45	0,50				0,95
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	1,20	0,50				0,70
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,70	0,40				1,30
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Cống Táo	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70				0,80
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,33					0,33
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,58	0,23				0,35
31	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công (K4+900)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,33	0,24				0,09
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,51	2,30				0,21

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
32	Dự án xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	10,45	1,67				8,78
33	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33				0,90
34	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,003			0,01
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,03	0,01	0,01			0,01
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,01	0,01				0,01
		Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,004	0,001				0,003
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,002	0,002				
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,006	0,005				0,002
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,001	0,0004				0,001
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,010	0,009				0,001
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,05	0,04				0,01
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01				0,01
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,023	0,019	0,001			0,004
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,003	0,002				0,001
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01	0,002			0,01
35	Đường dây và Trạm biến áp 110 kv Đa Phúc	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,95	0,95				
36	Xây dựng khu quần thể văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	19,00	8,20				10,80
37	Công viên, cây xanh Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	6,00	4,90				1,10
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,55	0,45				0,10
38	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34				0,91
39	Công viên cây xanh, hồ điều hoà thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89				11,43
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		77,79	29,07	14,30			34,42
1	Khu đô thị số 4 phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,03	0,22				0,81



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
2	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mô Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mô Chè)	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	2,90	2,35				0,55
3	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,82	2,82				1,00
4	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
5	Khu đô thị số 3, phường Mô Chè (Hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mô Chè)	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	2,81	0,98				1,83
6	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,11	0,06				0,05
7	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,94	0,54				1,40
8	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công (trước đây là Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,91	1,35				2,56
9	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi - nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15				0,22
10	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14				
11	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,27	0,01				0,26
12	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,18	1,46	1,00			2,72
13	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,80	0,04	0,80			2,96
14	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,38	0,28				0,10
15	Trụ sở Công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31				
16	Trụ sở Công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30				
17	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05				0,31
18	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	12,00		12,00			
19	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (Hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
20	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	0,24	0,18				0,06
21	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36				0,05

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
22	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
23	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,00	2,00				3,00
24	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00				2,00
25	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2,00	1,20				0,80
26	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,30	5,00				2,30
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,20					0,20
27	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11				
28	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,00	0,50				0,50
29	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01				0,004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,01					0,01
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,88	0,01				1,87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,92	0,03				0,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
30	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,02				0,01
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,02				
31	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,60	0,50	0,50			0,60
<b>IV</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>355,00</b>	<b>249,79</b>	<b>8,38</b>			<b>96,84</b>
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9,75	7,25				2,50
2	Khu đô thị Hòa Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	26,55	23,85				2,70
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,00	4,00				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,04	3,24				0,80
5	Khu tái định cư Hương Sơn (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,46	7,68				3,78
6	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	7,70	5,67				2,03
7	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10,28	8,60				1,68
8	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5,96	4,73	0,36			0,87
9	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
10	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33,47	26,60				6,87
11	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,59	0,59				
12	Dự án Trạm y tế xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,20	0,18				0,02
13	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63,10	28,80	6,00			28,30
14	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14				4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00				6,40
15	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62	2,01			30,87
16	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại Tổ dân phố Đình Cả 1 và tổ dân phố Đình Cả 2	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,01	0,56				0,45
17	Cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng, chế tạo cơ khí Tuân Vân	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,78	1,78				
18	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,03	0,02	0,01			0,01
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,04	0,01	0,01			0,03
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,03	0,03				0,01
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
19	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01				



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
V	HUYỆN ĐỒNG HỖ		55,42	3,22	31,34			20,86
1	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2 , 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,009	0,006				0,003
2	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,19	0,39	1,41			0,39
3	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,88	2,58	0,19			3,11
4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24				1,45
5	Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
7	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			
VI	HUYỆN VÕ NHAİ		11,20	1,19	0,60			9,41
1	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,60		0,60			
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tràng Xá huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
3	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04				
4	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,69	0,50				0,19
VII	HUYỆN ĐẠI TỪ		170,69	34,76	70,63			65,30
1	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10,25	6,70	0,02			3,53
2	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	9,21	6,76				2,45
3	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54,94	5,60	31,66			17,68
4	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	57,70	2,54	28,65			26,51
5	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	12,01	2,43				9,58

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
7	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
8	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	0,20				2,69
VIII	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		45,42	1,00	39,85			4,57
1	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	45,42	1,00	39,85			4,57
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		94,47	2,74	73,07			18,66
1	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29,80	1,00	26,00			2,80
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân (hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,84		4,14			0,71
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh (ông Đào Văn Sách và bà Trần Thị Thịnh)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54		1,27			0,27
4	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00		31,50			8,50
5	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,75		1,66			1,09
6	Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,22	0,15				0,07
7	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,72		8,50			5,22
8	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,595	1,590				0,005